

Số: 81/QĐ-ĐHCVA

Hưng Yên, ngày 25 tháng 04 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học điều chỉnh

Căn cứ Quyết định số 135/2006/QĐ-TTg ngày 8 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đại học Chu Văn An;

Căn cứ Quyết định số 104/QĐ-HĐT ngày 06/9/2021 của Hội đồng Trường Đại học Chu Văn An ban hành Quy chế và Tổ chức hoạt động của Trường đại học Chu Văn An;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 18/03/2021 ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/06/2021 quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 164/QĐ-ĐHCVA, ngày 23/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Chu Văn An ban hành Quy định phát triển, đánh giá, rà soát và cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường ĐH Chu Văn An;

Căn cứ Quyết định số 24/QĐ-ĐHCVA ngày 01/03/2022 ban hành Hướng dẫn xây dựng/rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo;

Xét đề nghị của Hội đồng Khoa học và đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 04 Chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Chu Văn An (danh sách kèm theo).

Điều 2. Giao Phòng Quản lý đào tạo-Nghiên cứu khoa học-Hợp tác quốc tế, các khoa chuyên môn và các đơn vị có liên quan tổ chức đào tạo theo đúng nội dung chương trình đã thông qua.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các cá nhân và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Công TTĐT Trường;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Hoàng Thế Liên

**DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHU VĂN AN**
(Kèm theo Quyết định số *81* /QĐ-ĐCVA ngày *25* / *04* /2023 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Chu Văn An)

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG
1	Chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế	Áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022
2	Chương trình đào tạo ngành Quản trị Kinh doanh	
3	Chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin	
4	Chương trình đào tạo ngành Kế toán	



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHU VĂN AN



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH LUẬT KINH TẾ
KHOA PHỤ TRÁCH: KHOA LUẬT

Năm 2023

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

NGÀNH LUẬT KINH TẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 81/QĐ-ĐHCVA, 25/4/2023 của

Hiệu trưởng trường Đại học Chu Văn An)

PHẦN 1

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

Tên ngành đào tạo: Tên tiếng Việt: **Luật Kinh tế**
Tên tiếng Anh: **Economic Law**

Mã ngành đào tạo: **7380107**

Thời gian đào tạo: **4 năm**

Danh hiệu tốt nghiệp: **Cử nhân**

Tên văn bằng tốt nghiệp: Tiếng Việt : **Cử nhân Luật Kinh tế**
Tiếng Anh : **Bachelor of Economic Law**

Đơn vị thực hiện: **Khoa Luật**

2. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân Luật kinh tế theo định hướng kết hợp nghiên cứu và ứng dụng, đáp ứng chuẩn đầu ra của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có đủ năng lực có thể làm các công việc liên quan đến lĩnh vực pháp luật, nghiên cứu, xây dựng, thực thi pháp luật tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức:

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế của Trường Đại học Chu Văn An sẽ nắm vững các khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành. Trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương gồm tư duy và kiến thức của một số ngành khoa học về chính trị, kinh tế, văn hóa, lịch sử, tâm lý là nền tảng cho việc tiếp nhận, nghiên cứu và phát triển tri thức về nhà nước và pháp luật của chương trình đào tạo cử nhân Luật kinh tế; kiến thức về công nghệ thông tin, ngoại ngữ...

- Kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành gồm tư duy, kiến thức lý luận và thực tiễn về Nhà nước và pháp luật nói chung; kiến thức chuyên sâu về pháp luật và thực tiễn pháp lý Việt Nam hiện hành thuộc các lĩnh vực pháp luật cơ bản cho phép sinh viên có thể vận dụng để giải quyết các vấn đề pháp lý trong đời sống xã hội.

1.2.2. Về kỹ năng

** Kỹ năng cứng*

- Kỹ năng nghiên cứu, đánh giá tác động của chính sách, pháp luật đối với đời sống xã hội;
- Kỹ năng tìm kiếm, phân tích và đánh giá các văn bản pháp luật có liên quan đến công việc của mình;
- Kỹ năng phân tích các tình huống pháp lý từ thực tiễn và đưa ra giải pháp chuyên môn để giải quyết;
- Kỹ năng tư vấn pháp luật, xây dựng lập luận pháp lý và bảo vệ quan điểm cá nhân trong thực hành nghề luật;
- Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính, văn bản pháp luật, đàm phán và soạn thảo hợp đồng có tính pháp lý;
- Kỹ năng tham gia hòa giải, giải quyết các tranh chấp xảy ra trong xã hội.

** Kỹ năng mềm*

- Kỹ năng lập luận tranh luận với tính thuyết phục cao;
- Kỹ năng khởi nghiệp trong nghề luật;
- Kỹ năng lập kế hoạch công việc, quản lý công việc, đánh giá và cải thiện hiệu quả công việc;
- Kỹ năng giao tiếp, trình bày những giải pháp phức tạp, giải pháp thay thế ... thông qua các báo cáo thuyết trình chuyên môn;
- Kỹ năng làm việc nhóm;
- Kỹ năng quản lý bản thân;
- Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin ở mức cơ bản.

1.2.3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Hiểu biết và có trách nhiệm: chấp hành đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; tự giác thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của người công dân;
- Phẩm chất nghề nghiệp cần thiết của một luật gia;
- Trung thực, năng động, tự tin, có trách nhiệm và ý thức phục vụ cộng đồng, hòa hợp và cầu thị;
- Dám nghĩ, dám làm và biết đương đầu với rủi ro;
- Tinh thần thượng tôn pháp luật, phụng sự công lý; công bằng, liêm chính và nhân văn;
- Tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, trách nhiệm với công việc.

1.2.4. Về trình độ Ngoại ngữ

- Sử dụng thành thạo tiếng Anh (Bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT)
- Có khả năng đọc, dịch các tài liệu chuyên ngành liên quan tới môn học.

1.2.5. Về trình độ Tin học

- Đạt chuẩn đầu ra về kỹ năng sử dụng Tin học theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT về chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT.

1.2.6. Vị trí làm việc, nơi làm việc sau tốt nghiệp

- *Nhóm 1:* Giảng dạy và nghiên cứu tại các cơ sở nghiên cứu hoặc đào tạo về Pháp luật, các cơ sở đào tạo không chuyên Luật.

- *Nhóm 2:* Có khả năng trở thành các chuyên viên, chuyên gia Pháp luật tại các cơ quan Nhà nước, các chức danh tư pháp như: Thư ký, thẩm phán Tòa án, kiểm sát viên tại Viện kiểm sát, chấp hành viên tại cơ quan Thi hành án, cán bộ hộ tịch tại ủy ban nhân dân cấp xã...

- *Nhóm 3:* Làm việc cho các hệ thống dịch vụ pháp lý như: Luật sư, tư vấn viên trong các công ty, văn phòng luật; công chứng viên trong Văn phòng công chứng; hòa giải viên, trọng tài viên trong các Trung tâm trọng tài Việt Nam; chuyên viên pháp chế, cố vấn pháp luật trong các tập đoàn, công ty, doanh nghiệp.

- *Nhóm 4:* Làm việc cho các tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế có các hoạt động liên quan đến các vấn đề Pháp luật.

1.2.7. Khả năng học tập nâng cao sau tốt nghiệp

- Tiếp tục học tập lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo Luật học trong nước và quốc tế;

- Tiếp tục học tập các nghề chuyên môn như: Công chứng, luật sư, chấp hành viên, thừa phát lại...

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Thực hiện tuyển sinh theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo Đề án tuyển sinh của Trường đại học Chu Văn An hàng năm.

3.2. Phạm vi tuyển sinh

Trong phạm vi cả nước

3.3. Phương thức tuyển sinh

3.3.1. Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia

3.3.2. Xét tuyển theo kết quả học bạ lớp 12 THPT

3.3.3. Xét tuyển kết hợp thi tuyển

4. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quy chế đào tạo đại học chính quy của Trường Đại học Chu Văn An.

5. Chuẩn đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân ngành Luật kinh tế trình độ đại học có khả năng như sau:

Mã số CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra
Chuẩn về kiến thức	
KT1	Hiểu biết về thế giới quan, nhân sinh quan đúng đắn và có khả năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng một cách logic và tích cực. Hiểu biết và vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn.
KT2	Vận dụng được kiến thức cơ bản của một số ngành khoa học về chính trị, kinh tế, văn hóa, lịch sử, tâm lý là nền tảng cho việc tiếp nhận, nghiên cứu và phát triển tri thức về nhà nước và pháp luật
KT3	Hiểu biết kiến thức lý luận và thực tiễn về Nhà nước và pháp luật nói chung. Giải thích được các vấn đề cơ bản về Luật và các vấn đề liên quan.
KT4	Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề pháp lý trong các lĩnh vực pháp luật về hành chính, hình sự, dân sự, kinh tế và quốc tế. Từ đó áp dụng kiến thức Luật để tư vấn luật, trợ giúp pháp lý, bảo vệ quyền lợi cho khách hàng.
KT5	Nắm vững kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và năng lực thể chất.
Chuẩn về kỹ năng (bao gồm kỹ năng cứng và kỹ năng mềm)	
KN1	Kỹ năng nghiên cứu, đánh giá tính hợp lý của luật thực định trong mối quan hệ với lý luận, phát hiện và giải quyết các vấn đề từ đơn giản đến phức tạp thuộc lĩnh vực khoa học pháp lý. Kỹ năng tìm kiếm, phân tích và đánh giá các văn bản pháp luật có liên quan đến công việc của mình.
KN2	Kỹ năng phân tích các tình huống pháp lý từ thực tiễn và đưa ra giải pháp chuyên môn để giải quyết. Có kỹ năng tư vấn, xây dựng lập luận pháp lý và bảo vệ quan điểm cá nhân trong thực hành nghề luật.
KN3	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo các văn bản pháp lý phục vụ cho các công việc thuộc lĩnh vực pháp luật liên quan đến công việc đảm nhiệm.
KN4	Kỹ năng giao tiếp, trình bày những giải pháp phức tạp, giải pháp thay thế,... thông qua các báo cáo thuyết trình chuyên môn...
KN5	Kỹ năng lập kế hoạch công việc, quản lý công việc, đánh giá và cải thiện hiệu quả công việc, tổ chức, quản lý công việc và khởi nghiệp trong nghề
KN6	Kỹ năng ngoại ngữ và tin học: Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng sử dụng tiếng anh và tin học trong giao tiếp và công việc.
Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm	
NLTC1	Trở thành công dân toàn cầu, có phẩm chất đạo đức tốt, tuân thủ pháp luật, tiêu chuẩn ứng xử chuyên nghiệp

NLTC2	Tự học hỏi phục vụ cho công việc nhằm tạo năng lực làm việc suốt đời; có tinh thần trách nhiệm, hợp tác, tự chủ trong công việc; chịu trách nhiệm về kết quả công việc của bản thân
-------	---

6. Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy, học tập của chương trình đào tạo

Lấy người học làm trung tâm, kết hợp lý thuyết và thực hành thông qua các hoạt động dạy và học đa dạng, phù hợp nhằm tăng cường khả năng tự học của sinh viên, nâng cao kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn, phát triển kỹ năng mềm cần thiết cho hoạt động nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp nhằm đạt được chuẩn đầu ra, với phương châm học tập suốt đời.

Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Mục đích
<i>Phương pháp dạy:</i>	
Thuyết giảng	Cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức nền tảng của các môn học một cách khoa học, logic
Seminar (thảo luận trên lớp, thảo luận nhóm, thuyết trình)	Thông qua việc trao đổi, hỏi đáp giữa giảng viên và sinh viên, giữa các sinh viên để làm rõ nội dung kiến thức trong môn học. Giúp sinh viên nâng cao kỹ năng trình bày vấn đề trước đám đông, rèn luyện kiến thức và kỹ năng môn học
Nghiên cứu tình huống	Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu, hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung chương trình học vào giải quyết vấn đề thực tế trong một tình huống cụ thể
Nghiên cứu khoa học	Giúp sinh viên phát huy tính năng động, sáng tạo, năng lực tự học, khả năng nghiên cứu khoa học độc lập và vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học để giải quyết một số vấn đề của khoa học và thực tiễn
<i>Phương pháp học:</i>	
Học trên lớp	Giúp sinh viên tiếp thu kiến thức và trực tiếp trao đổi, thảo luận với giảng viên/ nhóm
Học ở nhà (Tự học/ nghiên cứu trước tài liệu ở nhà)	Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu
Học theo hình thức blended learning	Giúp sinh viên tiếp cận và ứng dụng công nghệ trong học tập. Cung cấp cho sinh viên các hoạt động học tập đa dạng, tích hợp nhiều công cụ đánh giá sinh viên trên nền tảng công nghệ
Học cá nhân (Tự học/ nghiên cứu trước tài liệu ở nhà)	Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu, nâng cao năng lực học tập suốt đời

nhà, làm bài tập cá nhân)	
Học nhóm (Thảo luận nhóm, làm bài tập nhóm)	Rèn luyện kỹ năng làm việc theo nhóm, hợp tác. Giúp sinh viên hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung môn học vào vấn đề thực tế
Học lý thuyết	Cung cấp cho sinh viên nền tảng kiến thức cơ bản, hiểu được cái khái niệm từ đó nắm được bản chất sự vật/hiện tượng để vận dụng trong giải quyết các vấn đề thực tế
Học theo dự án	Giúp sinh viên có cơ hội vận dụng lý thuyết với thực tế; rèn luyện kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề thực tiễn; phát triển năng lực sáng tạo, phối hợp làm việc, tự đánh giá.
Kiến tập, đi thực tập, thực tế, thực hành	Giúp sinh viên vận dụng các kiến thức đã học vào công việc cụ thể, tiếp cận môi trường làm việc thực tế tại các đơn vị. Qua đó sinh viên có thể so sánh, đánh giá giữa lý thuyết và thực tiễn.

7. Phương pháp đánh giá

7.1. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, năm học, khóa học qua các tiêu chí sau:

- Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

- Điểm trung bình chung học kỳ, năm học là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ, năm học đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

- Khối lượng kiến thức tích lũy là tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá loại đạt tính từ đầu khóa học.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học.

7.2. Đánh giá học phần

a. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm:

- Điểm chuyên cần có trọng số 10% đánh giá nhận thức, thái độ và tính chuyên cần trong quá trình học của sinh viên.

- Điểm kiểm tra giữa kỳ có tổng trọng số 30%.

- Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận của các điểm đánh giá bộ phận, cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do giảng viên và Chương trình đề xuất và Hiệu trưởng phê duyệt trong Đề cương chi tiết học phần.

b. Đối với học phần thực hành/kỹ năng: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành/buổi học để đạt yêu cầu, các học phần này không tính điểm.

c. Giảng viên giảng dạy trực tiếp chấm điểm chuyên cần, ra đề và chấm bài kiểm tra và công bố điểm công khai với lớp trong buổi học cuối cùng của học phần.

Mối quan hệ giữa phương pháp/hoạt động dạy, học, đánh giá và chuẩn đầu ra

Các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá	Chuẩn đầu ra												
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	NLTC1	NLT C2
Phương pháp giảng dạy													
Thuyết giảng	*	*	*	*	*								
Seminar	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	X
Nghiên cứu tình huống	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*		*	X
Nghiên cứu khoa học	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*		*	X
Phương pháp học													
Học trên lớp	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	X
Học ở nhà	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	X
Học theo hình thức blended learning	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	X
Học cá nhân	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	X
Học nhóm	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	X	X
Học lý thuyết	*	*	*	*	*								
Học theo dự án	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	X

Kiến tập, đi thực tập, thực tế, thực hành	*	*	*	*	*	*	*	*	*			*	X
Phương pháp/hoạt động đánh giá học phần													
Điểm danh sự có mặt của sinh viên tại buổi học												X	X
Quan sát, đánh giá mức độ chuẩn bị bài tại nhà của sinh viên	*	*	*		*	*	*	*	*	*	*	X	X
Quan sát, đánh giá mức độ tham gia của sinh viên tại buổi học	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	X	X
Bài tập, bài kiểm tra, bài thi cá nhân trên lớp có sử dụng tài liệu	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	X
Bài tập, bài kiểm tra, bài thi cá nhân trên lớp không sử dụng tài liệu	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	X	X
Bài tập, bài kiểm tra cá nhân	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	X
Bài thuyết trình cá nhân	*	*	*	*	*	*	*	*	X	*	X	*	X
Bài thuyết trình nhóm	*	*	*	*	*	*	*	*	X	*	X	*	X
Đánh giá kết quả rèn luyện												X	X
Đánh giá thực tập tốt nghiệp													

Nội dung chuyên đề tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Bài thuyết trình, bảo vệ tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

Ghi chú:

*: Đo lường mức độ đạt CĐR phụ thuộc chuẩn đầu ra từng môn học cụ thể

X: Đo lường mức độ đạt CĐR trong tất cả các môn học

8. Triển vọng nghề nghiệp

- *Nhóm 1:* Giảng dạy và nghiên cứu tại các cơ sở nghiên cứu hoặc đào tạo về Pháp luật, các cơ sở đào tạo không chuyên Luật.

- *Nhóm 2:* Có khả năng trở thành các chuyên viên, chuyên gia Pháp luật tại các cơ quan Nhà nước, các chức danh tư pháp như: Thư ký, thẩm phán Tòa án, kiểm sát viên tại Viện kiểm sát, chấp hành viên tại cơ quan Thi hành án, cán bộ hộ tịch tại ủy ban nhân dân cấp xã...

- *Nhóm 3:* Làm việc cho các hệ thống dịch vụ pháp lý như: Luật sư, tư vấn viên trong các công ty, văn phòng luật; công chứng viên trong Văn phòng công chứng; hòa giải viên, trọng tài viên trong các Trung tâm trọng tài Việt Nam; chuyên viên pháp chế, cố vấn pháp luật trong các tập đoàn, công ty, doanh nghiệp.

- *Nhóm 4:* Làm việc cho các tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế có các hoạt động liên quan đến các vấn đề Pháp luật.

PHẦN II

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ toàn khoá: **125** (không bao gồm GDTC, GDQP)

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
I	Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC, GDQP)	29
	Học phần bắt buộc	25
	Học phần tự chọn	4
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	96
1	Kiến thức cơ sở ngành	15
2	Kiến thức ngành	29
3	Kiến thức chuyên ngành	40
	Học phần bắt buộc	26

	Học phần tự chọn	6
	Kỹ năng bổ trợ	8
4	Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp/HP thay thế Khóa luận tốt nghiệp	12
	<i>Thực tập</i>	4
	<i>Khóa luận tốt nghiệp/các môn thay thế</i>	8
Tổng số:		125

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết
				Lên lớp			Thực hành...	Tự học, tự nghiên cứu	(Mã môn học)
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
I.	Kiến thức giáo dục đại cương		29						
1	Học phần bắt buộc		25						
1	1050001	Triết học Mác - Lê nin	3	27	3	15		50	
2	1050002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	15	2	13		25	1050001
3	1050003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	2	13		25	1050001
4	1050004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	15	2	13		25	1050001
5	1050005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	2	13		25	1050001
6	1040001	Tiếng Anh 1	4	30	2	28		25	
7	1040002	Tiếng Anh 2	4	30	2	28		25	1040001
8	1040004	Tiếng Anh chuyên ngành	4	30	2	28		25	1040002
9	1030001	Tin học	2	15			25	25	
2	Học phần tự chọn		4						
10	1050006	Tâm lý học đại cương	2	15	2	13		25	
11	1050007	Văn hóa kinh doanh	2	15	2	13		25	

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết
				Lên lớp			Thực hành...	Tự học, tự nghiên cứu	(Mã môn học)
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
12	1023202	Quản trị doanh nghiệp	2	15	2	13		25	
13	1020002	Nguyên lý kế toán	2	15	2	13		25	1050001
14	1020003	Tâm lý học đại cương	2	15	2	13		25	1050001
II.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		96						
1	Kiến thức cơ sở của ngành		16						
1.1	Học phần bắt buộc		14						
15	1015101	Lý luận Nhà nước và Pháp luật	3	30	3	12		25	1050001
16	1015102	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật	2	15	2	13		25	1050001
17	1015201	Luật Hiến pháp	3	30	3	12		25	1015102
18	1015103	Đạo đức nghề nghiệp và pháp luật về phòng chống tham nhũng	2	15	2	13		25	1015101
19	1022305	Kinh tế vĩ mô	2	15	2	13		25	
20	1022301	Kinh tế vi mô	2	15	2	13		25	
21	1015104	Phương pháp nghiên cứu khoa học							
1.2	Học phần tự chọn		2						
22	1015104	Các mô hình kinh tế thị trường trên thế giới	2	15	2	13		25	
23	1050008	Luật học so sánh	2	15	2	13		25	
24	1015105	Logic học	2	15	2	13		25	
25	1010003	Pháp luật quyền con người, quyền công dân	2	15	2	13		25	1015101
26	1015104	Xã hội học pháp luật	2	15	2	13		25	1015101
2	Kiến thức ngành		26						
27	1016202	Pháp luật Hành chính	2	15	2	13		25	1015201

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết
				Lên lớp			Thực hành...	Tự học, tự nghiên cứu	(Mã môn học)
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
28	1016204	Pháp luật dân sự 1	3	30	3	12		25	1015201
29	1015205	Pháp luật dân sự 2	3	30	3	12		25	1015205
30	1015206	Pháp luật tố tụng dân sự	3	30	3	12		25	1015205
31	1016203	Pháp luật hình sự	3	30	3	12		25	1015201
32	1016205	Pháp luật tài chính	3	30	3	12		25	1022305, 1015205
33	1016211	Công pháp Quốc tế	2	15	2	13		25	1015201
34	1016317	Tư pháp quốc tế	2	15	2	13		25	1015201
35	1016211	Thực tập định hướng nghề nghiệp 1	2		10		90		Kết thúc các môn kiến thức ngành
3	Kiến thức chuyên ngành		42						
3.1	Học phần bắt buộc		30						
36	1015301	Pháp luật thương mại	3	30	3	12		25	1015205
37	1015302	Pháp luật đất đai	3	30	3	12		25	1015205
38	1015306	Pháp luật lao động	3	30	3	12		25	1015205
39	1016501	Pháp luật thương mại quốc tế	3	30	3	12		25	101530, 1016317
40	1015312	Pháp luật doanh nghiệp	3	30	3	12		25	1015301
41	1015313	Pháp luật sở hữu trí tuệ	2	15	2	13		25	1015301
42	1015314	Pháp luật chứng khoán	2	15	2	13		25	1015301
43		Pháp luật kinh doanh bất động sản							
44	1015315	Pháp luật đầu tư	2	15	2	13		25	1015205
45	1015318	Pháp luật bảo vệ môi trường	2	15	2	13		25	1015312
46	1015305	Pháp luật ngân hàng	3	30	3	12		25	1015301

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết
				Lên lớp			Thực hành...	Tự học, tự nghiên cứu	(Mã môn học)
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
47		Pháp luật an sinh xã hội	2	15	2	13		25	
48	1016305	Pháp luật cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dung	2	15	2	13		25	1015301
3.2	Học phần tự chọn		4						
49	1016303	Pháp luật thi hành án dân sự	2	15	2	13		25	1015301
50	1016304	Pháp luật tổ tụng hành chính	2	15	2	13		25	1015301
51	1015320	Pháp luật tố tụng hình sự	2	15	2	13		25	1015301
52	1016306	Pháp luật hôn nhân và gia đình	2	15	2	13		25	1015302, 1015301
53	1015321	Pháp luật công chứng, chứng thực	2	15	2	13		25	1015206
3.3	Kỹ năng bổ trợ		8						
54	1015401	Kỹ thuật xây dựng văn bản	2	15	2	13		25	Hoàn thiện khối kiến thức chuyên ngành
55	1016401	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng kinh doanh thương mại	2	15	2	13		25	1015315
56	1016402	Kỹ năng giải quyết tranh chấp ngoài tố tụng	2	15	2	13		25	1016206
57	1016403	Thực tập định hướng nghề nghiệp	2	15	2	13		25	Hoàn thiện khối kiến thức chuyên ngành

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết
				Lên lớp			Thực hành...	Tự học, tự nghiên cứu	(Mã môn học)
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
4	Kiến thức tốt nghiệp		12						
58	1016503	Thực tập tốt nghiệp	4		10		140		
59	1016601	Khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp	8					400	
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong 4 chuyên đề)			8						
60	1016602	Chuyên đề 1: Pháp luật giải quyết tranh chấp lao động	4	20	10			170	
61	1016603	Chuyên đề 2: Pháp luật đấu thầu	4	20	10			170	
62	1016604	Chuyên đề 3: Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ và tham gia tố tụng kinh tế	4	20	10			170	
63	1016605	Chuyên đề 4: Kỹ năng quản trị nội bộ doanh nghiệp	4	20	10			170	
	Tổng cộng		125						

Viết khoá luận tốt nghiệp; thực tập chuyên môn; đăng ký học và thi các môn học thay cho khoá luận tốt nghiệp: 12 tín chỉ
4.1. Toàn bộ sinh viên đi thực tập chuyên môn trong thời gian tương đương: 4 tín chỉ
4.2. Viết khoá luận tốt nghiệp: áp dụng đối với sinh viên đủ điều kiện theo quy định của Trường: 10 tín chỉ

4.3. Sinh viên không được viết Khoá luận tốt nghiệp hoặc không có nguyện vọng viết Khoá luận tốt nghiệp phải đăng ký học và thi các môn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 8 tín chỉ và thực tập 4 tín chỉ.								
Tổng tín chỉ toàn khoá				120				
Kiến thức không tích lũy – 11 TC								
	Giáo dục QP-AN			8				
	Giáo dục thể chất			3				

3. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Thời gian, địa điểm học	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
Dự kiến học kỳ	1	2	3	4	5	6	7	12
Tổng số tín chỉ: 125 tín chỉ	15	15	17	17	17	17	15	12

Các môn học dưới đây không tính điểm vào điểm trung bình trung tích lũy nhưng được tính làm điều kiện tốt nghiệp, cấp bằng cuối khóa (trừ kỹ năng bổ trợ).

2.1. Kế hoạch giảng dạy: Chương trình đào tạo Cử nhân Luật Kinh tế

TT	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
Học kỳ 1		15	
1	Triết học Mác - Lê nin	3	
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
3	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
5	Tin học	2	
6	Quản trị doanh nghiệp	2	
7	Nguyên lý kế toán	2	
Học kỳ 2		15	
1	Lý luận nhà nước và pháp luật	3	
2	Lịch sử nhà nước và pháp luật	2	
3	Luật Hiến pháp	3	
4	Đạo đức nghề nghiệp và pháp luật phòng chống tham nhũng	2	
5	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	
6	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
Học kỳ 3		17	
1	Kinh tế vĩ mô	2	
2	Kinh tế vi mô	2	

3	Pháp luật dân sự 1	3	
4	Pháp luật dân sự 2	3	
5	Pháp luật tố tụng dân sự	3	
6	Công pháp quốc tế	2	
7	Tư pháp quốc tế	2	
Học kỳ 4		17	
1	Pháp luật hình sự	3	
2	Pháp luật tài chính	3	
3	Pháp luật thương mại	2	
4	Pháp luật đất đai	3	
5	Pháp luật lao động	2	
6	Pháp luật sở hữu trí tuệ	2	
7	Pháp luật chứng khoán	2	
Học kỳ 5		17	
1	Pháp luật thương mại quốc tế	3	
2	Pháp luật tài chính	3	
3	Pháp luật kinh doanh bất động sản	2	
4	Pháp luật đầu tư	2	
5	Pháp luật bảo vệ môi trường	2	
6	Pháp luật ngân hàng	3	
7	Pháp luật an sinh xã hội	2	
Học kỳ 6		17	
1	Pháp luật cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng	2	
2	Pháp luật hôn nhân và gia đình	2	
3	Pháp luật công chứng, chứng thực	2	
4	Kỹ thuật xây dựng văn bản	2	
5	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng kinh doanh thương mại	2	
6	Pháp luật doanh nghiệp	3	
7	Kỹ năng giải quyết tranh chấp ngoài tố tụng	2	
Học kỳ 7		15	
1	Thực tập định hướng nghề nghiệp	3	

2	Thực tập tốt nghiệp	4	
3	Khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp	8	
	Tổng cộng	125	

1. Môn học Giáo dục thể chất: 03 tín chỉ, sinh viên đăng ký học: **02** tín chỉ và học kỳ 1 và 1 tín chỉ vào học kỳ 2

2. Môn học Giáo dục Quốc phòng: 8 tín chỉ, học tại 01 tháng, tại ...

4. Ma trận các học phần hình thành năng lực gồm: Kiến thức, Kỹ năng/ phẩm chất đạo đức, mức tự chủ và trách nhiệm theo chuẩn đầu ra của CTĐT

(Mẫu phụ lục đính kèm Phụ lục 01)

TRƯỞNG KHOA LUẬT



GS.TS Trần Phương Đạt

3	Pháp luật thương mại	2	
4	Pháp luật đất đai	3	
5	Pháp luật lao động	2	
6	Pháp luật sở hữu trí tuệ	2	
7	Pháp luật chứng khoán	2	
Học kỳ 5		17	
1	Pháp luật thương mại quốc tế	3	
2	Pháp luật tài chính	3	
3	Pháp luật kinh doanh bất động sản	2	
4	Pháp luật đầu tư	2	
5	Pháp luật bảo vệ môi trường	2	
6	Pháp luật ngân hàng	3	
7	Pháp luật an sinh xã hội	2	
Học kỳ 6		17	
1	Pháp luật cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng	2	
2	Pháp luật hôn nhân và gia đình	2	
3	Pháp luật công chứng, chứng thực	2	
4	Kỹ thuật xây dựng văn bản	2	
5	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng kinh doanh thương mại	2	
6	Pháp luật doanh nghiệp	3	
7	Kỹ năng giải quyết tranh chấp ngoài tố tụng	2	
Học kỳ 7		15	
1	Thực tập định hướng nghề nghiệp	3	
2	Thực tập tốt nghiệp	4	
3	Khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp	8	
Tổng cộng		125	

1. Môn học Giáo dục thể chất: 03 tín chỉ, sinh viên đăng ký học: **02** tín chỉ và học kỳ 1 và 1 tín chỉ vào học kỳ 2

2. Môn học Giáo dục Quốc phòng: 8 tín chỉ, học tại 01 tháng, tại Trung tâm GDQPAN Trường Đại học Công nghiệp tỉnh Hà Nam

3. Ma trận các học phần hình thành năng lực gồm: Kiến thức, Kỹ năng/ phẩm chất đạo đức, mức tự chủ và trách nhiệm theo chuẩn đầu ra của CTĐT

(Mẫu phụ lục đính kèm Phụ lục 01)

TRƯỜNG KHOA



GS.TS Trần Phương Đạt

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHU VĂN AN



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
KHOA PHỤ TRÁCH: KINH TẾ

Năm 2023

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Ban hành theo Quyết định số 81/QĐ-CVA ngày 25/9/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Chu Văn An)

PHẦN 1

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

Tên ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh

Tên tiếng Việt: Quản trị kinh doanh

Tên tiếng Anh: Business Administration

Mã ngành đào tạo: 7340101

Thời gian đào tạo: Từ 3 đến 4 năm

Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

Tên văn bằng tốt nghiệp: Tiếng Việt: Cử nhân Quản trị kinh doanh

Tiếng Anh: Bachelor of Business Administration

Đơn vị thực hiện: Khoa Kinh tế

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh, có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về quản trị, có tư duy độc lập; có năng lực tự học tập bổ sung kiến thức đáp ứng yêu cầu của công việc.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Về kiến thức

PO1: Có kiến thức chung về triết học, đặc biệt là triết học Mác- Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh; chính sách, pháp luật của Nhà nước, đặc biệt là trong các lĩnh vực gắn với chuyên ngành đào tạo; các quy luật cơ bản trong lĩnh vực xã hội, tự nhiên vào việc phân tích và đề xuất các chính sách kinh tế.

PO2: Có kiến thức ngành về toán kinh tế, kinh tế học, kinh tế lượng, nguyên lý thống kê kinh tế, Luật kinh tế... để xác lập cơ sở khoa học cho việc ra quyết định quản trị.

PO3: Có kiến thức chuyên ngành về lĩnh vực quản trị kinh doanh như quản trị chiến lược, quản trị nhân lực, quản trị sản xuất tác nghiệp, quản trị marketing, quản trị tài chính... để phân tích, đánh giá tình hình thị trường, tham gia tổ chức bộ máy quản trị kinh doanh, tổ chức nhân lực và hệ thống thông tin quản trị, xây dựng và thực hiện các kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức quá trình sản xuất, phân phối, tổ chức hoạt động marketing và bán hàng của doanh nghiệp.

2.2.2. Về kỹ năng – PO4

Có kỹ năng nghiên cứu thị trường, quản trị hệ thống bán hàng; xây dựng và phát triển quan hệ với các khách hàng.

Có kỹ năng về triển khai các hoạt động tuyển dụng và đào tạo nhân sự, xây dựng văn hóa doanh nghiệp, phát triển thương hiệu...

Có kỹ năng hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra, kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; tìm kiếm và phát triển các cơ hội kinh doanh.

Có kỹ năng phân tích tài chính doanh nghiệp, phát hiện và xử lý các vấn đề tài chính.

Có kỹ năng làm việc và nghiên cứu độc lập, làm việc có kế hoạch và khoa học.

Có khả năng làm việc nhóm, thích ứng với môi trường kinh doanh, và một số kỹ năng quản lý và lãnh đạo.

Có kỹ năng giao tiếp và thuyết trình đàm phán tốt...

2.2.3. Về trình độ Ngoại ngữ, Tin học – PO5

Áp dụng chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào Tạo (Tương đương cấp độ B1 của CEFR - Khung tham chiếu ngôn ngữ chung của Hội đồng châu Âu).

Công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ khi đáp ứng một trong những điều kiện sau: Có kết quả đạt trong kỳ đánh giá chuẩn đầu ra tiếng Anh do Nhà trường tổ chức trong thời hạn 3 năm tính từ ngày có quyết định công nhận đạt chuẩn đầu ra đến ngày xét tốt nghiệp.

tổ chức và lưu trữ dữ liệu trên máy tính, tìm kiếm và trao đổi thông tin trên Internet, vấn đề an toàn thông tin).

Kỹ năng xử lý văn bản: soạn thảo và trình bày văn bản từ đơn giản đến tài liệu dài (thực hiện được cấu trúc một văn bản trong Microsoft Word, tạo mới, nhập văn bản, lưu trữ, sử dụng lại văn bản, copy, cut,... định dạng văn bản, mail messenger, sử dụng Template và Style).

Kỹ năng xử lý bảng tính căn bản: hiểu và thao tác thành thạo trên các thành phần giao diện của Microsoft Excel, nhập dữ liệu đúng, vận dụng một số hàm và các toán tử của Excel, biểu đồ.

Kỹ năng tạo trình chiếu: tạo và trình bày tập tin trình chiếu với PowerPoint, các hiệu ứng khi trình chiếu, in slide, Handout.

Kỹ năng xử lý CSDL (căn bản): tạo một CSDL, nhập dữ liệu và truy vấn trong cơ sở dữ liệu Access, tạo form và report đơn giản trong Access.

2.2.4. Về thái độ, hành vi- PO6

Có hoài bão, say mê, tự tin, năng động, sáng tạo trong công việc; dám đương đầu với rủi ro và quyết đoán trong kinh doanh; giữ chữ tín và cam kết tuân thủ nội quy, quy định của doanh nghiệp.

Có ý thức trách nhiệm, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, tinh thần hợp tác.

Chấp hành nghiêm túc chủ trương chính sách, pháp luật của Nhà nước, và các quy chế đào tạo của trường, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm cộng đồng, trách nhiệm với môi trường sống, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Đối tượng tuyển sinh

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Trên toàn quốc

3.3. Phương thức tuyển sinh

3.3.1. Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia

3.3.2. Xét tuyển theo kết quả học bạ lớp 12 THPT

3.3.3. Xét tuyển kết hợp thi tuyển

4. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quy chế đào tạo đại học chính quy của Trường Đại học Chu Văn An.

5. Chuẩn đầu ra

Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo này có khả năng như sau:

Mã số CDR	Nội dung chuẩn đầu ra	Cấp bậc nhận thức theo thang đo của Bloom
Chuẩn về kiến thức		
KT1	Hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê Nin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh; có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Khoa học xã hội và Khoa học tự nhiên, Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.	2
KT2	Hiểu và vận dụng được các kiến thức liên quan những vấn đề của Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội, đồng thời ứng dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.	2
KT3	Hiểu và vận dụng các kiến thức, công cụ nền tảng của kinh tế học vi mô, kinh tế học vĩ mô, các nguyên lý thống kê kinh tế và nguyên lý kế toán vào hoạt động quản trị kinh doanh	3
KT4	Nêu rõ được các kiến thức cơ bản, hiện đại về khoa học quản trị.	1
KT5	Vận dụng được kiến thức chuyên sâu để tổ chức bộ máy, hoạch định kinh doanh, quản trị sản xuất, quản trị nguồn nhân lực, quản trị tài chính, quản trị marketing, văn hóa của doanh nghiệp.	3
KT6	Phân tích, đánh giá hoạt động doanh nghiệp và xử lý tình huống kinh doanh.	4
KT7	Vận dụng kiến thức để quản trị bản thân.	3
KT8	Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin phục vụ công việc chuyên môn và công tác quản lý.	3
Chuẩn về kỹ năng (bao gồm kỹ năng cứng và kỹ năng mềm)		
KN1	Tổ chức nghiên cứu, phát triển thị trường; phát triển, quản trị hệ thống bán hàng; xây dựng và phát triển quan hệ với các khách	4
KN2	Tổ chức và thực hiện đúng quy trình các hoạt động tuyển dụng và đào tạo nhân sự, xây dựng văn hóa doanh nghiệp, phát triển thương hiệu.	4

KN3	Phân tích hoạt động marketing của doanh nghiệp, phát hiện và xử lý các vấn đề marketing, phân tích quản trị tác nghiệp, phát hiện và xử lý các vấn đề tác nghiệp.	4
KN4	Hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra, kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; tìm kiếm và phát triển các cơ hội kinh doanh.	3
KN5	Nghiên cứu độc lập, làm việc có kế hoạch và khoa học.	3
KN6	Thích ứng với những thay đổi của môi trường kinh doanh và tổ chức quản lý lĩnh vực, doanh nghiệp có hiệu quả.	3
KN7	Chủ động tổ chức, quản lý và tham gia hoạt động tác nghiệp	4
KN8	Vận dụng các kỹ năng giao tiếp phù hợp trong hoạt động truyền thông tương ứng với yêu cầu kinh doanh của doanh nghiệp.	2
Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm		
TC1	Tuân thủ luật pháp, nguyên tắc, quy định và chuẩn mực khi thực hiện các hoạt động kinh doanh; Chấp hành nghiêm túc chủ trương chính sách, pháp luật của Nhà nước, và các quy chế đào tạo của trường, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm cộng đồng, trách nhiệm với môi trường sống, có sức khỏe đáp ứng	1
TC2	Say mê, tự tin, năng động, sáng tạo trong công việc; dám đương đầu với rủi ro và quyết đoán trong kinh doanh; giữ chữ tín và cam kết tuân thủ nội quy, quy định của doanh nghiệp.	2
TC3	Trung thực và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình trong công việc; có ý thức bảo vệ môi trường, có trách nhiệm xã hội, bảo vệ lợi ích cộng đồng và nhạy cảm với bối cảnh toàn cầu về văn hóa để có các giải pháp kinh doanh bền vững.	2
TC4	Chủ động tu dưỡng rèn luyện đạo đức, học tập nâng cao năng lực chuyên môn, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ tốt; tôn trọng đối tác, khách hàng, năng động, tự tin, có trách nhiệm khi phục vụ khách hàng và cộng đồng; cởi mở, thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh; có tinh thần hợp tác làm việc nhóm.	2
Chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học		

CNN1	Sử dụng thành thạo tiếng Anh (Bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT)	3
CTH1	Sử dụng thành thạo tin học văn phòng (trình độ CNTT cơ bản theo quy định Thông tư 17/2021/TT-BTTTT)	3
CTH2	Đạt chuẩn đầu ra về Tin học không chuyên tại Trường Đại học Chu Văn An về việc kiểm tra kiến thức và những kỹ năng thực hành theo chuẩn IC3	3

**Thang đo Bloom: 6 cấp độ đo sự nhận thức về kiến thức 1. Ghi nhớ -Remembering; 2. Hiểu -Understanding; 3. Áp dụng -Applying; 4. Phân tích - Analyzing; 5. Đánh giá -Evaluating; 6. Sáng tạo (Creating)*

*** Ma trận tích hợp giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PO) và chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (Mã số CDR)**

PO Mã CDR	Mức độ Bloom	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6
KT1	2	x					
KT2	2		x				
KT3	3		x				
KT4	1		x				
KT5	3			x			
KT6	4			x			
KT7	3			x			
KT8	3			x			
KN1	4				x		
KN2	4				x		
KN3	4				x		
KN4	3				x		
KN5	3				x		
KN6	3				x		
KN7	4				x		
KN8	2				x		
TC1	1						x
TC2	2						x

TC3	2						X
TC4	2						X
CNN1	3					X	
CTH1	3					X	
CTH2	3					X	

6. Triển vọng nghề nghiệp

Sinh sau khi tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh có đủ năng lực để đảm nhiệm trong các nhóm công việc sau đây:

Nhóm 1: Nhân viên tác nghiệp, quản trị tác nghiệp, giám sát, điều hành ở các bộ phận trực tiếp cung ứng đầu vào, đầu ra, marketing và bán hàng, chuyên viên ở các bộ phận chức năng của các cơ sở kinh doanh trong phạm vi quốc gia và quốc tế... Trong đó có tập đoàn Ecopark, các đối tác chiến lược như tập đoàn Resort Ana Mandara, Resort Purama... cam kết tuyển dụng sinh viên học đúng ngành Quản trị kinh doanh tại trường và các doanh nghiệp khác.

Nhóm 2: Tạo lập/khởi nghiệp kinh doanh trong các lĩnh vực khác nhau.

Nhóm 3: Chuyên viên các đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực quản lý kinh doanh, cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức phi Chính phủ trong phạm vi quốc gia và quốc tế.

Nhóm 4: Tiếp tục học tập để phát triển cao hơn trong sự nghiệp, đặc biệt là lĩnh vực quản lý, quản trị kinh doanh...

7. Quy trình đào tạo và công nhận tốt nghiệp

7.1. Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện trong 7 đến 8 kì, trong đó có thời gian tích lũy kiến thức tại trường và thực tập tại cơ sở thực tế, đào tạo theo hình thức tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của nhà trường.

7.2. Quy trình tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Thang điểm: thang điểm 10 và quy đổi theo hệ A, B, C, D, F

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ

Loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	9,0 – 10,0	A+	4
	8,5 – 8,9	A	3,7
	8,0 – 8,4	B+	3,5
	7,0 – 7,9	B	3,0
	6,5 – 6,9	C+	2,5
	5,5 – 6,4	C	2,0
	5,0 – 5,4	D+	1,5
	4,0 – 4,9	D	1
Không đạt	0,0 – 3,9	F	0

- Điểm học phần (Z) bao gồm:

+ Điểm chuyên cần (đi học đầy đủ), tham gia thảo luận trên lớp, chuẩn bị bài tập đầy đủ, tham gia bài tập nhóm (X) được tính:

+ Điểm tham gia giữa kì (Y1) được tính:

+ Điểm thi hết môn học (Y2) được tính:

Điểm Z được tính theo công thức: $Z=0,1.X+0,3.Y1+0,60.Y2$

PHẦN II
NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ toàn khoá: **122** (không bao gồm GDTC, GDQP)

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
I	Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC, GDQP)	33
	Học phần bắt buộc	27
	Học phần tự chọn	6
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	89
1	Kiến thức cơ sở ngành	13
2	Kiến thức ngành	12
3	Kiến thức chuyên ngành	52
	Học phần bắt buộc	36
	Học phần tự chọn	6
	Kĩ năng bổ trợ	10
4	Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp/HP thay thế Khóa luận tốt nghiệp	12
	<i>Thực tập</i>	4
	<i>Khóa luận tốt nghiệp/các môn thay thế</i>	8
Tổng số:		122

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết (Mã học phần)
				Lên lớp			Thực hành...	Tự học, tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
I	Kiến thức giáo dục đại cương		33						
	Học phần bắt buộc		27						
1	1050001	Triết học Mac – Lê Nin	3	15	3	27		90	
2	1050002	Kinh tế chính trị Mac – Lê Nin	2	15	2	13		60	
3	1050003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	3	13		60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết (Mã học phần)
				Lên lớp			Thực hành...	Tự học, tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
4	1050004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	15	2	13		60	
5	1050005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	2	13		60	
6	1040001	Tiếng Anh 1	4	30	2	28		120	
7	1040002	Tiếng Anh 2	4	30	2	28		120	1040001
8	1040007	Tiếng Anh chuyên ngành	4	30	2	28		120	1040001, 1040002
9	1030001	Tin học	2	15			25	60	
10	1010103	Đạo đức nghề nghiệp và Pháp luật về phòng chống tham nhũng	2	20		10		60	
	Học phần tự chọn (Chọn 3 học phần)		6						
11	1015004	Pháp luật đại cương	2	20		10		60	
12	1050009	Đại số tuyến tính	2	15	10	5		60	
13	1050009	Xác suất thống kê	2	15	10	5		60	
14	105010	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	15		15		60	
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		89						
1	Kiến thức cơ sở ngành		13						
15	1020101	Kinh tế vi mô	2	15	10	5		60	
16	1020102	Kinh tế vĩ mô	2	15	10	5		60	1020101
17	1010301	Luật doanh nghiệp	2	15		15		60	
18	1022202	Lý thuyết tài chính - Tiền tệ	3	20	5	20		90	
19	1022201	Nguyên lý kế toán	2	20	10			60	
20	1022101	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	2	20	5	5		60	
2	Kiến thức ngành		12						
21	1023201	Tâm lý học quản trị kinh doanh	2	20		10		60	
22	1023202	Quản trị học	2	20		10		60	
23	1023203	Quản trị Marketing	3	30		15		90	1023202

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết (Mã học phần)
				Lên lớp			Thực hành...	Tự học, tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
24	1023204	Quản trị tài nguyên và môi trường	3	30	5	10		90	
25	1022306	Tài chính quốc tế	2	15	5	10		60	
3	Kiến thức chuyên ngành		52						
	Học phần bắt buộc		36						
26	1023301	Quản trị hành chính văn phòng	3	20	5	15	8	90	
27	1023302	Quản trị rủi ro	2	15	5	10		60	1023202
28	1023303	Quản trị nhân lực	4	30		30		120	1023202
29	1023304	Quản trị kinh doanh	3	20	10	15		90	1023202
30	1023305	Khởi nghiệp	3	20		15	16	90	1023304
31	1023306	Quản trị chất lượng	3	20	5	20		90	
32	1023307	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	20	10	15		90	
33	1023308	Quản trị KD thương mại và dịch vụ	3	20	5	20		90	
34	1023309	Quản trị doanh nghiệp	3	20	5	15	8	90	
35	1023310	Quản trị chiến lược	3	20	5	20		90	
36	1023311	Quản trị dự án đầu tư	2	20	10			60	
37	1023315	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	20	15	10		90	
38	1023312	Đề án môn học	1					30	
	Học phần Tự chọn (chọn 3 học phần)		6						
39	1023313	Kinh tế đầu tư	2	15	5	10		60	
40	1022307	Phân tích tài chính	2	15	5	10		60	
41	1021202	Kiểm toán	2	15	5	10		60	
42	1023314	Quản trị thương mại điện tử	2	15	5	10		60	
43	1023315	Quản trị công ty đại chúng	2	15	5	10		60	
44	1023316	Quản trị công nghệ	2	15	5	10		60	
	Kỹ năng bổ trợ		10						

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết (Mã học phần)
				Lên lớp			Thực hành...	Tự học, tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
45	1023401	Định giá tài sản	2	5		10	20	60	
46	1023402	Kỹ năng giao tiếp	2	5		10	20	60	
47	1023403	Kỹ năng làm việc nhóm	2	5		10	20	60	
48	1023404	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng	2	5		10	20	60	
49	1023405	Kỹ năng lập và phân tích dự án	2	5		10	20	60	
4	Kiến thức tốt nghiệp		12						
50	1023501	Thực tập tốt nghiệp	4						
51	1023604	Khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp	8						
	Các môn thay thế khóa luận		8						
52	1023603	Văn hóa doanh nghiệp	2	20		10		60	
53	1023602	Lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp	3	30	5	10		90	
54	1023601	Thị trường chứng khoán	3	30	10	5		90	
Viết khoá luận tốt nghiệp; thực tập chuyên môn; đăng ký học và thi các môn học thay cho khóa luận tốt nghiệp: 12 tín chỉ									
4.1. Toàn bộ sinh viên đi thực tập chuyên môn trong thời gian tương đương: 4 tín chỉ									
4.2. Viết khóa luận tốt nghiệp: áp dụng đối với sinh viên đủ điều kiện theo quy định của Trường: 8 tín chỉ									
4.3. Sinh viên không được viết Khóa luận tốt nghiệp hoặc không có nguyện vọng viết Khóa luận tốt nghiệp phải đăng ký học và thi các môn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 8 tín chỉ và thực tập 4 tín chỉ.									
	Tổng tín chỉ toàn khóa		122						
	Kiến thức không tích lũy – 11 TC								
		Giáo dục QP-AN	8						
		Giáo dục thể chất	3						

3. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Thời gian, địa điểm học	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4
Dự kiến học kỳ	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số tín chỉ: 122 tín chỉ	16	16	17	18	19	18	18
Các môn học dưới đây không tính điểm vào điểm trung bình trung tích lũy nhưng được tính làm điều kiện tốt nghiệp, cấp bằng cuối khóa (trừ kỹ năng bổ trợ). 1. Môn học Giáo dục thể chất: 03 tín chỉ, sinh viên đăng ký học: 02 tín chỉ và học kỳ 1 và 1 tín chỉ vào học kỳ 2 2. Môn học Giáo dục Quốc phòng: 08 tín chỉ, học 01 tháng, tại trường hoặc đơn vị quân đội							

Bảng chi tiết kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Mã học phần	Học phần	Tín chỉ	Bố trí học kì						
				1	2	3	4	5	6	7
I	Kiến thức giáo dục đại cương		33							
	Học phần bắt buộc		27							
1	1050001	Triết học Mac – Lê Nin	3	3						
2	1050002	Kinh tế chính trị Mac - Lê Nin	2		2					
3	1050003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2						
4	1050004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2		2					
5	1050005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			2				
6	1040001	Tiếng Anh 1	4	4						
7	1040002	Tiếng Anh 2	4			4				
8	1040007	Tiếng Anh chuyên ngành	4						4	
9	1030001	Tin học	2	2						
10	1010103	Đạo đức nghề nghiệp và Pháp luật về phòng chống tham nhũng	2					2		
	Học phần tự chọn (Chọn 3 học phần)		6							
11	1015004	Pháp luật đại cương	2		2					
12	1050009	Đại số tuyến tính	2							
13	1050009	Xác suất thống kê	2		2					
14	105010	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2		2					
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		89							
1	Kiến thức cơ sở ngành		13							
15	1020101	Kinh tế vi mô	2	2						
16	1020102	Kinh tế vĩ mô	2		2					

17	1010301	Luật doanh nghiệp	2		2					
18	1022202	Lý thuyết tài chính - Tiền tệ	3	3						
19	1022201	Nguyên lý kế toán	2			2				
20	1022101	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	2		2					
2	Kiến thức ngành		12							
21	1023201	Tâm lý học quản trị kinh doanh	2			2				
22	1023202	Quản trị học	2			2				
23	1023203	Quản trị Marketing	3			3				
24	1023204	Quản trị tài nguyên và môi trường	3				3			
25	1022306	Tài chính quốc tế	2			2				
3	Kiến thức chuyên ngành		52							
	Học phần bắt buộc		36							
26	1023301	Quản trị hành chính văn phòng	3				3			
27	1023302	Quản trị rủi ro	2					2		
28	1023303	Quản trị nhân lực	4					4		
29	1023304	Quản trị kinh doanh	3					3		
30	1023305	Khởi nghiệp	3					3		
31	1023306	Quản trị chất lượng	3				3			
32	1023307	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3						3	
33	1023308	Quản trị KD thương mại và dịch vụ	3				3			
34	1023309	Quản trị doanh nghiệp	3					3		
35	1023310	Quản trị chiến lược	3				3			
36	1023311	Quản trị dự án đầu tư	2						2	
37	1023315	Phân tích hoạt động kinh doanh	3				3			
38	1023312	Đề án môn học	1						1	
	Học phần Tự chọn (chọn 3 học phần)		6							
39	1023313	Kinh tế đầu tư	2						2	
40	1022307	Phân tích tài chính	2							
41	1021202	Kiểm toán	2						2	

42	1023314	Quản trị thương mại điện tử	2							
43	1023315	Quản trị công ty đại chúng	2					2		
44	1023316	Quản trị công nghệ	2							
	Kỹ năng bổ trợ		10							
45	1023401	Định giá tài sản	2						2	
46	1023402	Kỹ năng giao tiếp	2						2	
47	1023403	Kỹ năng làm việc nhóm	2							2
48	1023404	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng	2							2
49	1023405	Kỹ năng lập và phân tích dự án	2							2
4	Kiến thức tốt nghiệp		12							
50	1023501	Thực tập tốt nghiệp	4							4
51	1023604	Khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp	8							8
	Các môn thay thế khóa luận		8							
52	1023603	Văn hóa doanh nghiệp	2							2
53	1023602	Lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp	3							3
54	1023601	Thị trường chứng khoán	3							3

4. Ma trận các học phần hình thành năng lực gồm: Kiến thức, Kỹ năng/ phẩm chất đạo đức, mức tự chủ và trách nhiệm theo chuẩn đầu ra của CTĐT

(Phụ lục đính kèm Phụ lục 01)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHU VĂN AN
KHOA KINH TẾ

PHỤ LỤC 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG MA TRẬN NĂNG LỰC CHUẨN ĐẦU RA THEO THANG BLOOM

			CHUẨN ĐẦU RA																			
TT	MÃ HỌC PHẦN	KHỐI KIẾN THỨC	Kiến thức								Kỹ năng nghề nghiệp								Mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm			
			KT	KT	KT	KT	KT	KT	KT	KT	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	TC	TC	TC	TC
I		Kiến thức giáo dục đại cương	1	2	3	4	5	6	7	8	1	2	3	4	5	6	7	8	1	2	3	4
		Học phần bắt buộc																				
1	1050001	Triết học Mac – Lê Nin	2																1			
2	1050002	Kinh tế chính trị Mac – Lê Nin	2																1			
3	1050003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2																1	2		
4	1050004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2																1	2	3	3
5	1050005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3																1	2	3	3
6	1040001	Tiếng Anh 1	3	3															1	2	3	3

7	1040002	Tiếng Anh 2	3	3																			1	2	3	3
8	1040007	Tiếng Anh chuyên ngành	3	3																			1	2	2	2
9	1030001	Tin học	3	3																			1	2	2	2
10	1010103	Đạo đức nghề nghiệp và Pháp luật về phòng chống tham nhũng	3	3																			1	2	2	2
	Học phần tự chọn (Chọn 3 học phần)																									
11	1015004	Pháp luật đại cương	2	2																			1	2	2	2
12	1050009	Đại số tuyến tính	2	2																			1	2	2	2
13	1050009	Xác suất thống kê	3	3								2											1	2	2	2
14	105010	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3																			1	2	2	2
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																									
1	Kiến thức cơ sở ngành																									
15	1020101	Kinh tế vi mô	2	3	3			2			1	1	3	3	3	3	3	3	4	4	4		1	2	3	4
16	1020102	Kinh tế vĩ mô	2	3	3			2			1	1	3	3	3	3	3	4	4	4	4		1	2	3	4
17	1010301	Luật doanh nghiệp	2	3	2		2	2			1	1	3	3	3	3	3	4	4	4	4		1	2	3	4
18	1022202	Lý thuyết tài chính - Tiền tệ	2	2	3			2			1	1	3	3	3	3	4	4	4	4	4		1	2	3	4
19	1022201	Nguyên lý kế toán	2	2	3			2			1	1	3	3	3	3	4	4	4	4	4		1	2	3	4
20	1022101	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	2	3	3		2	2			1	1	3	3	3	3	4	4	4	4	4		1	2	3	4

35	1023310	Quản trị chiến lược	2	3	2	3	3	3	4	3	3	1	1	3	3	3	3	4	4	1	2	3	4
36	1023311	Quản trị dự án đầu tư	2	3	2	3	3	4	4	3	3	1	1	3	3	3	4	4	4	1	2	3	4
37	1023315	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	3	2	3	3	4	4	2	3	1	1	3	3	3	4	4	4	1	2	3	4
38	1023312	Đề án môn học	4	3	3	3	4	4	4	3	3	1	1	3	3	3	4	4	4	1	2	3	4
	Học phần Tự chọn (chọn 3 học phần)																						
39	1023313	Kinh tế đầu tư	3	3	2	2	3	4	4	2	3	1	1	3	3	3	4	4	4	1	2	3	4
40	1022307	Phân tích tài chính	2	3	2		3	4	4	2	3	1	1	3	3	3	4	4	4	1	2	3	4
41	1021202	Kiểm toán	2	3	3		3	4	4	2	3	1	1	3	3	3	4	4	4	1	2	3	4
42	1023314	Quản trị thương mại điện tử	2	3	3	3	3	4	4	3	3	1	1	3	3	3	4	4	4	1	2	3	4
43	1023315	Quản trị công ty đại chúng	2	3	3	3	3	4	4	3	3	1	1	3	3	3	4	4	4	1	2	3	4
44	1023316	Quản trị công nghệ	2	3	3	3	3	4	4	3	3	1	1	3	3	3	4	4	4	1	2	3	4
	Kỹ năng bổ trợ							4															
45	1023401	Định giá tài sản	2	3	3		3	4	4	2	3	1	1	3	3	3	4	4	4	1	2	3	4
46	1023402	Kỹ năng giao tiếp	2	3	3			4	4	3	3	1	1	3	3	3	4	4	4	1	2	3	4
47	1023403	Kỹ năng làm việc nhóm	2	3	3	3	3	4	4	2	3	1	1	3	3	3	4	4	4	1	2	3	4
48	1023404	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng	2	3	3			4	4	3	3	1	1	3	3	3	4	4	4	1	2	3	4
49	1023405	Kỹ năng lập và phân tích dự án	2	3	3		2	4	4	3	3	1	1	3	3	3	4	4	4	1	2	3	4
4	Kiến thức tốt nghiệp																						
50	1023501	Thực tập tốt nghiệp	2	4	4	4	4	4	4		4	1	1	3	3	3	4	4	4	1	2	3	4

51	10236 04	Khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp	2	4	4	4	4	4	4	4	1	1	3	3	3	3	3	4	1	2	3	4
		<i>Các môn thay thế khóa luận</i>																				
52	1023603	Văn hóa doanh nghiệp	2	3	3		2	4	3	3	1	1	3	3	3	3	4	4	1	2	3	4
53	1023602	Lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp	2	2	3	2		4	2	3	1	1	3	3	3	4	4	4	1	2	3	4
54	1023601	Thị trường chứng khoán	2	3	3		3	4	3	3	1	1	3	3	3	4	4	4	1	2	3	4

PHỤ LỤC 02

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHU VĂN AN
KHOA KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hung Yên, ngày tháng năm 2023

BẢNG DANH SÁCH HỌC PHẦN VÀ GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH

TT	Tên học phần	Tên giảng viên phụ trách	Học hàm /Học vị	Khoa/Bộ môn	Cơ hữu/Thỉnh giảng	Ghi chú
1						
2						
3						
4						
...						

Lưu ý: - Mỗi học phần có thể do 1 hoặc nhiều giảng viên giảng dạy; xếp theo thứ tự ưu tiên.

- Mỗi giảng viên giảng dạy không quá 03 học phần.

TM. BAN CHỦ NHIỆM KHOA

TRƯỞNG KHOA



TS Hà Huy Tuấn

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHU VĂN AN**



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
KHOA CÔNG NGHỆ**

Năm 2023

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

MÃ SỐ: 7480201

(Ban hành theo Quyết định số 81/QĐ-ĐHCVA, ngày 25/04/2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Chu Văn An)

PHẦN I GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

Tên ngành đào tạo: Tên tiếng Việt: Công nghệ thông tin

Tên tiếng anh: Information Technology

Mã ngành đào tạo: 7480201

Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

Thời gian đào tạo: 4 năm đối với hệ Cử nhân,

Tên văn bằng tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân Công nghệ thông tin

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Information Technology

Đơn vị phụ trách: Khoa Công nghệ

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

2.1.1. Về kiến thức

Trang bị các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về Công nghệ thông tin, cũng như được định hướng một số vấn đề hiện đại tiệm cận với kiến thức chung về Công nghệ thông tin của thế giới.

2.1.2. Về kỹ năng

Đào tạo kỹ năng thực hành cao trong hầu hết các lĩnh vực của Công nghệ thông tin, đảm bảo sinh viên tốt nghiệp dễ dàng hòa nhập và phát triển trong môi trường làm việc mới. Ngoài ra, trang bị kỹ năng tự học tập, nghiên cứu, làm việc theo nhóm và kỹ năng giao tiếp.

2.1.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Bồi dưỡng phẩm chất chính trị tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, có hiểu biết về pháp luật và đạo đức nghề nghiệp trong CNTT; có kiến thức về bảo vệ an toàn thông tin, bản quyền, có tinh thần làm việc theo nhóm, rèn luyện thường xuyên tính kỷ luật và khả năng giao tiếp.

2.2. Các mục tiêu cụ thể cho các chuyên ngành đào tạo

2.2.1. Chuyên ngành Hệ thống thông tin

Nắm vững kiến thức cơ bản và chuyên sâu về Hệ thống thông tin: Hệ thống thông tin là một hệ thống thu thập, xử lý, lưu trữ và phân phối thông tin và dữ liệu, có cấu trúc đồng bộ giữa phần cứng là các máy tính, các thiết bị ngoại vi và phần mềm là các chương trình máy tính, các phần mềm hệ thống, các phần mềm chuyên dụng cùng với các hệ mạng để truyền dữ liệu. Chuyên ngành Hệ thống thông tin cung cấp cho học viên các kiến thức cơ bản về: Phân tích, tích hợp hệ thống; Quản trị cơ sở dữ liệu; Lập trình quản lý cơ sở dữ liệu; Cách quản lý hệ thống thông tin trong cơ quan, doanh nghiệp;

Xây dựng được các hệ thống thông tin cho việc quản lý kinh tế, hành chính và dịch vụ như Giáo dục điện tử; Thương mại điện tử; Chính phủ điện tử; Các hệ thống thông tin địa lý (GIS).

2.2.3 Chuyên ngành Công nghệ Truyền thông và Thương mại điện tử

Trang bị kiến thức cơ bản và khả năng khảo sát, phân tích, thiết kế, xây dựng, quản trị các ứng dụng truyền thông cho doanh nghiệp và tổ chức; có kiến thức nền tảng vững chắc về quy trình phát triển ứng dụng đa phương tiện, khả năng phát triển và sử dụng các công cụ và công nghệ cần thiết để phát triển ứng dụng; đề xuất các giải pháp kỹ thuật xây dựng hệ thống truyền thông cụ thể cho đơn vị.

Cung cấp cho sinh viên cơ hội học tập và thực hành sâu không chỉ về Digital Marketing nói chung mà bao gồm cả cách thức áp dụng công nghệ thông tin hiện đại trong việc thực hiện các chiến dịch marketing online, có được cái nhìn tổng quát về Thương mại điện tử dựa trên mạng lưới Internet để từ đó có thể xây dựng được một hệ thống thương mại online hoàn chỉnh. Cụ thể, trang bị kiến thức xây dựng thương hiệu trên các trang mạng online bao gồm các trang mạng xã hội như Facebook, Instagram và Youtube, quy trình và nhiệm vụ của SEO và SEM. Từ đó, hướng dẫn chi tiết cách thức sử dụng các công cụ phân tích dữ liệu Marketing online cũng như các công cụ tối ưu hóa cho SEO và SEM.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Đối tượng tuyển sinh: Người Việt Nam, người nước ngoài có nhu cầu học đại học.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Trên toàn quốc

3.3. Phương thức tuyển sinh:

3.3.1. Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia

3.3.2. Xét tuyển theo kết quả học bạ lớp 12 THPT

3.3.3. Xét tuyển kết hợp thi tuyển.

4. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện Thông tư 08/2021/TT-BGDDT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quy chế đào tạo đại học chính quy của Trường Đại học Chu Văn An.

5. Chuẩn đầu ra(CĐR)

Mã số CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra
Chuẩn về kiến thức (KT)	
KT1	Có kiến thức cơ bản về luật pháp; hiểu được hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin; nắm được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh; nắm được những nội dung cơ bản về đường lối lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam;
Kiến thức chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, Tin học	
KT2	- Năng lực ngoại ngữ đạt bậc 3/6 chuẩn tương đương theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. - Kỹ năng sử dụng CNTT theo chuẩn TT 03/2014/TT-BTTTT
Kiến thức giáo dục thể chất – GDQP AN	
KT3	Hiểu biết về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện;
Kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành	
KT4	Kiến thức cơ bản của các ngành khoa học liên quan như Toán cao cấp, Toán tin, Vật lý, ...và áp dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để giải các bài toán thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin;
KT5	Kiến thức cơ sở về máy tính, kiến thức lập trình và sử dụng một số ngôn ngữ lập trình; kiến thức về các cơ sở dữ liệu, cấu trúc dữ liệu, các thuật toán cơ bản liên quan tới sắp xếp, tìm kiếm và các thuật toán xử lý dữ liệu; mạng máy tính, website.
KT6	Kiến thức ngành về Hệ thống thông tin, phân tích thiết kế hệ thống thông tin theo yêu cầu của người dùng; kiến thức về An toàn và bảo mật thông tin, hệ điều hành, Quản trị hệ thống.

KT7	Kiến thức chuyên sâu về giải thuật, lập trình, kĩ năng xử lí ảnh, học máy, khai phá dữ liệu, trí tuệ nhân tạo; kiến thức chuyên sâu về quản lý dự án, hệ thống thông tin, mạng không dây, điện toán đám mây ... kĩ thuật thiết kế giao diện người dùng trên thiết bị di động.
KT8	Xây dựng hệ thống truyền thông đa phương tiện, hệ thống thương mại điện tử; Lập trình, quản trị được các ứng dụng trên môi trường web cho truyền thông (Media) và xây dựng hệ thống Tiếp thị số (Digital Marketing), các kênh bán hàng trực tuyến.
Chuẩn về kỹ năng/phẩm chất đạo đức (KN)	
KN1	Thành thạo kỹ năng làm việc trong môi trường thực tế; kỹ năng trình bày ý tưởng dưới dạng một báo cáo khoa học; kỹ năng lập trình, tư duy và giải quyết vấn đề.
KN2	Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn; Có tư duy sáng tạo; có tư duy phản biện; biết đề xuất sáng kiến
KN3	Kỹ năng làm việc theo nhóm; kỹ năng cá nhân; kỹ năng giao tiếp; quản lý và lãnh đạo.
Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm (TC)	
TC1	Tạo dựng được lối sống tự lực; khẳng định và bảo vệ được quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật; Tự điều chỉnh được cảm xúc, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng thích ứng với các yếu tố mới, môi trường mới.
TC2	Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới cũng như thích ứng được với các mối quan hệ xã hội.

(Thang đo Bloom: 6 cấp độ đo sự nhận thức về kiến thức 1. Ghi nhớ - Remembering; 2. Hiểu - Understanding; 3. Áp dụng - Applying; 4. Phân tích - Analyzing; 5. Đánh giá- Evaluating; 6. Sáng tạo - Creating)

6. Triển vọng nghề nghiệp

Làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp có hệ thống thông tin, lĩnh vực truyền thông và phát triển nội dung số.

Đảm nhiệm được các vị trí công tác cụ thể như: Thiết kế, quản trị mạng, phân tích, thiết kế chương trình xử lí dữ liệu, quản trị các hệ cơ sở dữ liệu,

nhà nghiên cứu viên về Công nghệ thông tin trong các tổ chức/cơ quan chuyên nghiệp.

Đảm nhiệm được vị trí: Giảng viên về Công nghệ thông tin trong các trường cao đẳng, đại học.

Là chuyên viên tư vấn các giải pháp, xây dựng và bảo trì hệ thống ICT.

7. Quy trình đào tạo và công nhận tốt nghiệp

7.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ thông tin hệ cử nhân thực hiện trong 8 học kỳ. Trong đó có thời gian tích lũy kiến thức tại trường và thực tập tại cơ sở thực tế, đào tạo theo hình thức tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của nhà Trường.

7.2. Quy trình tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Thang điểm: thang điểm 10 và quy đổi theo hệ A, B, C, D, F

-Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

-Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

Loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	9,0 – 10,0	A+	4
	8,5 – 8,9	A	3,7
	8,0 – 8,4	B+	3,5
	7,0 – 7,9	B	3,0
	6,5 – 6,9	C+	2,5
	5,5 – 6,4	C	2,0
	5,0 – 5,4	D+	1,5
	4,0 – 4,9	D	1

Không đạt	0,0 – 3,9	F	0
-----------	-----------	---	---

- Điểm Z được tính theo công thức: $Z=0,1.X+0,3.Y1+0,6.Y2$ trong đó:

+ X - Điểm chuyên cần (đi học đầy đủ), tham gia thảo luận trên lớp, chuẩn bị bài tập đầy đủ, tham gia bài tập nhóm

+ Y1- Điểm tham gia giữa kỳ

+ Y2- Điểm thi kết thúc học phần

PHẦN II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chương trình

Trí tuệ nhân tạo (AI) cùng với sự phát triển của mạng Internet toàn cầu đã thúc đẩy cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 ngày càng phát triển mạnh. Trong thời đại cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 và kết nối vạn vật IoT, phát triển nguồn nhân lực CNTT giữ một vai trò quan trọng bậc nhất. Sự phát triển của CMCN 4.0 và xu hướng phát triển sản phẩm dịch vụ CNTT trên thế giới như E-Payment, Big Data, IoT, cloud computing, công nghệ Blockchain, Virtual Assistance, Cyber security, AI & Machine Learning, càng ngày càng đòi hỏi các kỹ năng cần có và kỹ năng nghề về CNTT.

Đào tạo nhân lực CNTT đáp ứng nhu cầu thị trường và đào tạo nguồn nhân lực CNTT chuyên nghiệp đang đặt ra cho các trường Đại học những thách thức lớn.

Chương trình đại học ngành CNTT được phát triển nhằm đào tạo cử nhân CNTT có các kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp, có tư duy phản biện; có đầu óc sáng tạo; biết quản lý con người; biết phối hợp trong công việc; thông minh, cảm xúc; biết phán quyết và ra quyết định; biết hướng dịch vụ; biết thương thảo và linh hoạt trong nhận thức. Chương trình cũng đào tạo cho sinh viên *các kỹ năng nghề CNTT phù hợp với sự phát triển của CMCN 4.0* như: Trí tuệ nhân tạo, thiết kế và phát triển ứng dụng cho IoT, phát triển các ứng dụng cho các thiết bị di động, thiết lập và cài đặt mạng an toàn và an ninh mạng, ứng dụng điện toán đám mây và kiến trúc hướng dịch vụ, xây dựng được các dịch vụ trên Internet, có khả năng thích ứng các công nghệ mới, có kiến thức về lập trình, kỹ năng phân tích hệ thống thông tin. Sinh viên được trang bị các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về CNTT, định hướng một số vấn đề hiện đại về công nghệ, kỹ thuật ứng dụng CNTT, tiệm cận với kiến thức chung về CNTT của thế giới.

Sinh viên được đào tạo kỹ năng thực hành cao trong hầu hết các lĩnh vực của CNTT, hòa nhập và phát triển trong môi trường làm việc mới, có kỹ năng tự học tập, nghiên cứu, làm việc theo nhóm và có kỹ năng giao tiếp. Sinh viên tốt nghiệp có khả năng tham mưu tư vấn và thực hiện nhiệm vụ với tư cách như một chuyên viên trong lĩnh vực CNTT, đáp ứng các yêu cầu về nghiên cứu và ứng dụng CNTT trong thời đại CMCN 4.0. Sinh viên tốt nghiệp có thể tiếp tục học tập sau đại học, nghiên cứu nâng cao trình độ. Ngay sau khi tốt nghiệp đã có khả năng:

Tiếp cận và thực hiện các dự án liên quan đến công nghiệp 4.0 phần IoT

Lập trình xây dựng và quản trị trang WEB.

Có các kỹ năng: sử dụng mạng xã hội để tìm thông tin, hỗ trợ ra quyết định, biết phân tích dữ liệu bằng data mining để dự báo nhu cầu, quản lý và ghi chép,

tăng cường mối quan hệ với nhà cung cấp, khách hàng, nâng cao sự kinh doanh của tổ chức.

2. Thông tin chung về chương trình

Tên chương trình	Chương trình đào tạo đại học ngành CNTT
Cơ quan/ Viện trao bằng cấp	Đại học Chu Văn An
Các đơn vị tham gia giảng dạy	Đại học Chu Văn An và các trường Đại học đào tạo ngành CNTT
Đối tác chính	Các doanh nghiệp: Tập đoàn Ecopark
Chứng nhận chuyên môn	Bằng đại học chính quy
Học khi sau tốt nghiệp	Cử nhân
Mô hình học tập	Toàn thời gian
Tổng số tín chỉ	128
Ngôn ngữ sử dụng	Tiếng Việt
Thời lượng đào tạo	4 năm (8 học kỳ)
Website	http://ecouni.edu.vn/
Cập nhật lần cuối	Tháng 5/2023

3. Triết lý giáo dục của Nhà trường

Với khẩu hiệu của Nhà trường: “*Lấy Chất lượng Tạo dựng tương lai*”. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Chu Văn An là: *Lấy người học làm trung tâm, đào tạo không chỉ kiến thức mà cả trách nhiệm đạo đức đối với nghề nghiệp và khả năng hội nhập.*

Trường Đại học Chu Văn An được thành lập theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 08/06/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Trụ sở chính tại Khu đại học Phố Hiến, Đường Tô Hiệu, TP Hưng Yên (Cơ sở 1); Cơ sở 2 tại B2 Rừng Cọ, Khu đô thị Ecopark, thị trấn Văn Giang, Hưng yên. Trường Đại học Chu Văn An tổ chức đào tạo đại học, sau đại học CNTT, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực theo định hướng ứng dụng nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Phát triển năng lực toàn diện cho người học: Có kiến thức chuyên môn vững, kỹ năng nghề nghiệp giỏi, phẩm chất đạo đức và sức khỏe tốt; năng động, sáng tạo, thích ứng nhanh với thị trường lao động và việc làm.

Tầm nhìn sau 2023: Trường Đại học Chu Văn An sẽ trở thành trường đại học *định hướng ứng dụng, định hướng nghề nghiệp* kiểu mẫu, là nơi đào tạo bồi dưỡng và rèn luyện cho thế hệ trẻ thành đạt trên con đường lập nghiệp. Phát triển không vì lợi nhuận, lấy chất lượng đào tạo làm tiêu chí;

Phương châm giáo dục: Nhà trường quyết tâm tạo dựng một môi trường tốt nhất đáp ứng nhu cầu học tập và phát triển năng lực của sinh viên, lấy nguyên tắc “Giáo dục suốt đời cho mọi người” trở thành nguyên tắc hàng đầu, xuyên suốt hệ thống giáo dục, thực hiện phương châm “Giáo dục cho mọi người và mọi người cho Giáo dục”; Người học giữ vai trò tâm điểm và mục tiêu học

suốt đời là để biết, để làm, để cùng chung sống với nhau, giúp nhau cùng hoàn thiện nhân cách và cải thiện chất lượng cuộc sống.

Phương pháp đào tạo: Với phương pháp đào tạo mới, "*Lấy sinh viên làm trung tâm, chú ý đúng mức đến tự học và nghiên cứu*", Nhà trường đã và đang đào tạo sinh viên thành những kỹ sư, cử nhân năng động, sáng tạo, hội tụ đầy đủ kiến thức cùng kỹ năng nghề nghiệp, *có năng lực đối mặt với những thách thức nảy sinh trong xã hội, hòa nhập với cộng đồng, có ý chí vươn lên thực hiện ước mơ hoài bão và khát vọng của chính mình*.

Đổi mới công tác quản lý và đào tạo được thực hiện dựa trên các tiêu chí:

- Hiện đại, hiệu suất và hiệu quả, học tập có sáng tạo theo mô hình các đại học tư thục định hướng ứng dụng kiểu mẫu trên thế giới;
- Linh hoạt đáp ứng những biến động nhanh chóng của thị trường và nhu cầu xã hội về nhân lực, nghề nghiệp và học tập;
- Phát huy tối đa năng lực, trách nhiệm và sự sáng tạo của các đơn vị, tổ chức và mỗi cá nhân trong Nhà trường, tạo dựng uy tín của Trường Đại học Chu Văn An trong xã hội, tạo sự gắn bó, gắn kết trong nội bộ Nhà trường trên cơ sở hài hòa lợi ích chung và lợi ích riêng, giữa tập thể và cá nhân, giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn.

4. Nhiệm vụ của chương trình

Nhiệm vụ của chương trình Đại học ngành CNTT bao gồm:

1. Cung cấp các sản phẩm ứng dụng CNTT tiên tiến cho đất nước;
2. Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao về CNTT cho thị trường trong nước và quốc tế;
3. Xây dựng một môi trường đào tạo CNTT thuận lợi để phát huy đến mức tối đa việc học tập, nghiên cứu, sáng tạo của sinh viên;
4. Liên kết chặt chẽ với các đối tác của trường về lĩnh vực CNTT, hướng tới việc đào tạo theo đơn đặt hàng mang tính ứng dụng, đảm bảo cho sinh viên tốt nghiệp có nhiều cơ hội việc làm tại các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế xã hội khác.

5. Mục tiêu của chương trình

5.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân CNTT có kiến thức cơ bản và nâng cao về lĩnh vực Công nghệ thông tin, có kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm, có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, có khả năng thích ứng với sự phát triển của công nghệ và môi trường công việc, đáp ứng nhu cầu nhân lực CNTT ngày càng cao trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế.

Có phẩm chất chính trị, đạo đức, có khả năng tự học, tự nghiên cứu nhằm đạt được những trình độ cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) để nghiên cứu, giảng dạy và làm việc tại các cơ quan, các Viện nghiên cứu và các công ty liên quan đến lĩnh vực Công nghệ thông tin và các cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin. Giúp cho sinh viên nhận thức rõ về việc đóng góp của bản thân cho sự phát triển quốc gia và kinh tế toàn cầu.

5.2. Mục tiêu cụ thể

Để đạt được mục tiêu chung nói trên, chương trình đào tạo Đại học về Công nghệ thông tin phải đạt các mục tiêu đào tạo sau:

A1: Sinh viên tốt nghiệp có khả năng tham gia quá trình tin học hóa các hệ thống thông tin, hệ thống hỗ trợ ra quyết định cũng như xây dựng các phần mềm ứng dụng nhằm phục vụ cho các đơn vị, cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và các cá nhân.

A2: Sinh viên tốt nghiệp có kỹ năng tự nghiên cứu, và ứng dụng các công nghệ mới như Cloud Computing, Big Data, Blockchain, các hệ thống thông minh ứng dụng trí tuệ nhân tạo đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành nghề và xã hội.

A3: Sinh viên có kỹ năng làm việc theo nhóm, nâng cao năng lực giải quyết các vấn đề mới liên quan đến ứng dụng CNTT trong các ngành nghề và những đòi hỏi của cuộc CMCN 4.0

A4: Sinh viên tốt nghiệp có khả năng vận dụng các kỹ năng mềm để đạt được hiệu quả cao trong quản lý thời gian, quản lý cảm xúc; trong giao tiếp, tư vấn, thuyết trình, hướng các đối tượng thuộc nhiều ngành nghề khác nhau đẩy mạnh tin học hóa, ứng dụng CNTT.

A5: Sinh viên vận dụng sáng tạo kiến thức và kỹ năng của ngành CNTT đóng góp vào sự phát triển của xã hội.

Chương trình đào tạo lực lượng lao động chất lượng cao trong lĩnh vực CNTT gồm:

5.3. Về kiến thức

Trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản, cơ sở, chuyên ngành Công nghệ thông tin; giúp sinh viên có tư duy khoa học, nắm vững phương pháp luận và có khả năng nghiên cứu các vấn đề trong ngành Công nghệ thông tin. Sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào việc phát hiện và giải quyết những vấn đề thực tiễn trong các lĩnh vực: Công nghệ phần mềm, Mạng và truyền thông, Hệ thống thông tin ...

5.4- Về tri thức:

Kiến thức cơ bản

Nắm vững và vận dụng tốt các kiến thức cơ bản, kiến thức đại cương bậc đại học: Lý luận chính trị, Toán cao cấp, Pháp luật đại cương, Ngoại ngữ. Có kiến thức về rèn luyện thể chất và giáo dục quốc phòng để tham gia bảo vệ Tổ Quốc.

Kiến thức cơ sở ngành

Có kiến thức chuyên môn vững vàng để thích ứng tốt với những công việc khác nhau thuộc lĩnh vực rộng của ngành học:

1. Kiến thức về Hệ thống Thông tin; quản trị mạng; tư duy logic tốt về lập trình và các ngôn ngữ lập trình
2. Kiến thức về Công nghệ Truyền thông và Thương mại điện tử

Kiến thức chuyên ngành

Hiểu biết sâu rộng và vận dụng tốt các kiến thức chuyên ngành hẹp về:

1. Thiết kế và xây dựng các hệ thống xử lý thông tin, hệ thống thông tin quản lý

2. Thiết kế, xây dựng và khai thác các hệ thống cơ sở dữ liệu
3. Công nghệ Mạng, Xây dựng các Website, Website thương mại điện tử
4. Công nghệ Truyền thông đa phương tiện (Multimedia), Đồ họa máy tính;
5. Tiếp thị số (Digital marketing)

Năng lực nghề nghiệp

1. Có kiến thức toàn diện về CNTT cơ bản, có kiến thức chuyên sâu về CNTT trong CMCN 4.0
2. Biết vận dụng tư duy thiết kế tổng hợp từ các kiến thức cơ bản, cơ sở, chuyên ngành được đào tạo kết hợp với các kiến thức cá nhân tự trang bị vào các hoạt động chuyên môn: Khảo sát, thiết kế hệ thống thông tin, lập trình; thiết kế, lắp đặt và quản trị hệ thống mạng, điện toán đám mây, xây dựng trung tâm dữ liệu cho thành phố thông minh.
3. Có khả năng thực hiện hóa (độc lập hoặc theo nhóm) các nội dung của ý tưởng thiết kế về hệ thống thông tin, hệ thống thông tin quản lý, thiết kế Website, lập trình ứng dụng; xây dựng hệ thống truyền thông, thương mại điện tử và lập trình cho tiếp thị số (Digital marketing)

Về kỹ năng

Có các kỹ năng nghề về CNTT để phân tích, thiết kế, xây dựng, phát triển hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống thông tin quản lý, hệ quản trị cơ sở dữ liệu, công nghệ truyền thông, bảo mật, điện toán đám mây, an toàn và bảo mật thông tin và ứng dụng, nghiên cứu và thiết kế, sản xuất sản phẩm CNTT.

Kỹ năng cứng

1. Biết vận dụng tư duy thiết kế tổng hợp từ các kiến thức cơ bản, cơ sở chuyên ngành được đào tạo kết hợp với các kiến thức cá nhân tự trang bị vào các hoạt động chuyên môn.
2. Có khả năng độc lập nghiên cứu, truyền đạt các ứng dụng CNTT.
3. Có năng lực khảo sát thiết kế xây dựng hệ thống thông tin, thiết kế triển khai các hệ thống mạng máy tính và các hệ thống nhúng.
4. Có khả năng tìm hiểu, vận dụng khai thác và chuyển giao các sản phẩm Công nghệ Thông tin.
5. Có khả năng tham gia các ứng dụng về dịch vụ hành chính công (chính Phủ điện tử), triển khai vận hành khai thác Thương mại điện tử, Tiếp thị số.
6. Có khả năng nghiên cứu ứng dụng những vấn đề hiện đại của CNTT: điện toán đám mây, Big Data, Blockchain, AI ...

Kỹ năng mềm

1. Có kỹ năng làm việc theo nhóm: Có khả năng tham gia tích cực, có hiệu quả, đúng chức năng trong các nhóm dự án triển khai về CNTT, năng động sáng tạo trong công việc.
2. Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả, viết và trình bày các báo cáo sử dụng hiệu quả các công cụ và phương tiện hiện đại.
3. Có khả năng quản lý dự án CNTT, quản lý thời gian và điều hành công việc hiệu quả.

Kỹ năng ngoại ngữ

1. Có kỹ năng tiếng Anh tốt, kỹ năng giao tiếp hiệu quả, kỹ năng làm việc chuyên nghiệp
2. Đạt trình độ Ngoại ngữ theo chuẩn Tiếng Anh cho các ngành không chuyên ngoại ngữ của Trường Đại học Hòa Bình Hà Nội (tương đương TOEIC 450); có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành.

5.5. Yêu cầu về thái độ

Khả năng tự học và sáng tạo

Có khả năng tự học, khát khao và đam mê học tập, học tập suốt đời, luôn sáng tạo đổi mới, có ý chí và niềm tin tất thắng. Có thói quen thường xuyên cập nhật tri thức mới thông qua việc đọc và tìm hiểu thông tin trên mạng. Có khả năng làm việc và lãnh đạo nhóm.

Đạo đức nghề nghiệp

Có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức trách nhiệm trong công việc, tinh thần làm việc tập thể và tác phong chuyên nghiệp, có trách nhiệm đối với xã hội, môi trường, có ý thức phục vụ nhân dân. Có ý thức cầu thị, thường xuyên phấn đấu vươn lên nâng cao trình độ chuyên môn, quản lý và nghiệp vụ, luôn tìm tòi sáng tạo trong chuyên môn. Có năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm cá nhân đối với xã hội.

Chấp hành đường lối chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước

Chấp hành tốt đường lối chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước, trong đó nắm vững và thực hiện tốt Luật Giao dịch điện tử và các quy định liên quan đến lĩnh vực CNTT.

Hiểu biết và chấp hành luật sở hữu trí tuệ, luật an ninh mạng

Có hiểu biết về Luật sở hữu trí tuệ và thái độ đúng đắn về chấp hành bản quyền tác giả. Chấp hành nghiêm chỉnh luật an ninh mạng.

6. Các chuẩn đầu ra và kết quả học tập

Chương trình đào tạo ngành CNTT của trường Đại học EcoUni Chu Văn An nhằm đạt được 8 chuẩn đầu ra (CO) đối với sinh viên sau khi tốt nghiệp:

CO1: Có động cơ nghề nghiệp đúng đắn, tuân thủ và tôn trọng chuẩn mực, đạo đức nghề nghiệp, có năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm với công việc của cá nhân đối với xã hội.

CO2: Chọn lựa, áp dụng các kiến thức đại cương và kiến thức cơ sở của ngành đào tạo để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong Công nghệ thông tin.

CO3: Có ý thức học tập và tự rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn sẵn sàng đáp ứng mọi yêu cầu của công việc. Dễ dàng tiếp cận công nghệ mới đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội và tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

CO4: Áp dụng một cách hiệu quả các kỹ năng mềm trong công việc như: kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, trình bày vấn đề kỹ thuật, viết báo cáo, tổ chức nơi làm việc, kỹ năng giải quyết vấn đề.

CO5: Đọc và hiểu tốt các tài liệu hướng dẫn bằng tiếng Anh liên quan đến chuyên ngành Công nghệ thông tin.

CO6: Sử dụng thành thạo ít nhất hai ngôn ngữ lập trình, một hệ quản trị cơ sở dữ liệu phổ biến (SQL Server, MySQL).

CO7: Thành thạo lập trình, thiết kế Web nhất là Web cho Thương mại điện tử, cho Tiếp thị số.

CO8: Lắp ráp, cài đặt các phần mềm và xử lý các sự cố thường gặp của máy tính.

Kết quả học tập đối với sinh viên ngành công nghệ thông tin

Nắm vững kiến thức cơ bản và chuyên sâu về nghiên cứu và triển khai các Dịch vụ CNTT, đáp ứng các vấn đề về phân tích, xây dựng giải pháp nền tảng cho các dịch vụ Công nghệ thông tin và dịch vụ dựa trên Công nghệ thông tin trong thực tế. Tổ chức thực hiện và quản lý được các công việc trong lĩnh vực Dịch vụ Công nghệ thông tin, có khả năng xây dựng mô hình và áp dụng các nguyên tắc của Dịch vụ Công nghệ thông tin vào thực tế.

7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đại học chính quy ngành CNTT có thể:

- Làm nhân viên, kỹ thuật viên Tin học trong các cơ quan tổ chức phát triển và ứng dụng CNTT trong khoa học kỹ thuật, kinh tế xã hội, trong các đơn vị đào tạo, nghiên cứu CNTT;
- Làm chuyên viên quản trị mạng máy tính cho cơ quan xí nghiệp, trường học;
- Lập trình viên, thành viên hoặc trưởng nhóm phát triển phần mềm;
- Quản lý dự án phần mềm và các dự án Tin học hóa cho các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp
- Chuyên viên quản trị mạng, an ninh hệ thống, phụ trách quản trị hệ thống máy tính của cơ quan, đơn vị;
- Chuyên viên thiết kế và xử lý nội dung số cho các cơ quan, đơn vị;
- Chuyên viên tư vấn dịch vụ công nghệ thông tin trong các đơn vị, doanh nghiệp;
- Tự học được để nắm bắt các công nghệ, công cụ, kỹ năng mới trong phát triển CNTT, thiết bị số, di động;
- Xây dựng và quản trị dự án thiết kế các hệ thống thông tin tác nghiệp cho các cơ quan, doanh nghiệp, công ty, tổ chức.
- Giáo viên tin học trong các trung tâm, các trường phổ thông, trung cấp và cao đẳng, đại học.
- Tiếp tục học thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành CNTT tại trường hoặc các trường đại học trong và ngoài nước.

8. Tiêu chuẩn nhập học, Quy trình đào tạo và Điều kiện tốt nghiệp

8.1. Tiêu chuẩn nhập học

Tiêu chuẩn nhập học chương trình dựa trên các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và các yêu cầu của trường Đại học EcoUni Chu Văn An quy định hàng năm. Thông tin thêm về các tiêu chí tuyển sinh được cập nhật của chương trình có thể được tìm thấy tại

<http://ecouni.edu.vn/tuyen-sinh/>

8.2. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Chương trình được tổ chức như một hệ thống tín chỉ theo kỳ. Quy trình đào tạo và yêu cầu tốt nghiệp được dựa trên các quy định của Bộ GD&ĐT và Đại học EcoUni Chu Văn An về đào tạo tín chỉ. Số tín chỉ trong toàn khóa học là 128 tín chỉ (Không kể các tín chỉ thuộc khối kiến thức không tích lũy). Trong đó kiến thức giáo dục đại cương: 36 tín chỉ. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 92 tín chỉ trong đó Kiến thức cơ sở ngành: 22 tín chỉ + Kiến thức ngành: 29 + Kiến thức chuyên ngành 28 tín chỉ.

Sinh viên có thể đăng ký kế hoạch học tập phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và năng lực bản thân.

9. Các chiến lược dạy-học và phương pháp đánh giá

9.1. Các chiến lược dạy - học

Ngoài việc đề ra mục đích dạy và học ; xây dựng môi trường, cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu dạy và học; tạo khuôn viên thân thiện thoáng mát cần có chiến lược cụ thể về đội ngũ giảng viên, hệ thống các môn học hợp lí, hệ thống bài giảng phong phú...

9.1.1. Chuẩn bị trước đội ngũ giảng viên

Giảng viên của chương trình cần phải được chuẩn bị một loạt các trải nghiệm giảng dạy. Quá trình này không chỉ bao gồm các thiết kế hoặc sửa đổi môn học và giáo án, nó còn bao gồm:

Việc biết loại lớp mà giảng viên đang giảng dạy (môn học cơ sở hay môn học chuyên ngành),

Hiểu được sinh viên của chúng ta là ai (sinh viên năm thứ nhất, hoặc năm thứ hai, ba, tư)

Nắm vững kết quả học tập kỳ vọng của chương trình và các môn học cụ thể và phát triển mối quan hệ làm việc hiệu quả giữa các nhóm giảng viên trong chương trình.

9.1.2. Thiết kế môn học và giáo trình:

Muốn thiết kế môn học hiệu quả, trước hết cần hiểu nhóm sinh viên mục tiêu, quyết định những gì giảng viên muốn sinh viên học, xác định cách giảng viên sẽ đo lường hiệu suất học tập của sinh viên và lập kế hoạch các hoạt động, bài tập và tài liệu hỗ trợ của sinh viên.

9.1.3. Xây dựng các mối quan hệ cộng tác giữa giảng viên , trợ lý giảng dạy và trợ lý phòng thí nghiệm:

Việc phối hợp, cộng tác giữa các giảng viên, giữa giảng viên và các trợ giảng là nền tảng thành công của chương trình. Đặt ra kỳ vọng phù hợp, uỷ nhiệm công việc và thiết lập các phương thức giao tiếp hiệu quả sớm sẽ làm tăng cơ hội thành công. Đảm bảo nhịp nhàng giữa lí thuyết và thực hành cho người học.

9.1.4. Phối hợp cùng bộ phận quản lí sinh viên lôi cuốn sinh viên tham gia trải nghiệm, ngoại khóa.

Thu hút sinh viên vào quá trình học tập, lấy sinh viên làm trung tâm làm tăng sự chú ý và tập trung của họ, thúc đẩy họ thực hành các kỹ năng tư duy phê phán cao hơn và thúc đẩy kinh nghiệm học tập có ý nghĩa hơn. Kết hợp cùng bộ phận công tác sinh viên tổ chức các buổi sinh hoạt trải nghiệm, dã ngoại tạo không khí tích cực cho sinh viên gắn bó với nhà trường với các thầy cô và bạn bè.

9.1.5. Đánh giá và cải tiến việc giảng dạy

Đánh giá và cải tiến việc giảng dạy được thực hiện thường xuyên theo nhiều nguồn minh chứng khác nhau (tự phản ánh, phản hồi của sinh viên và quan sát đồng đẳng). Đối với chương trình Đại học ngành Công nghệ thông tin, nên sử dụng nhiều nguồn chứng cứ để có được bức tranh tổng thể về cách tiếp cận và hiệu quả của giảng viên như:

- Tự nhận xét về hiệu suất giảng dạy ;
- Thu thập thông tin phản hồi của sinh viên;
- Cộng tác với đồng nghiệp;
- Tham gia các hội thảo về giảng dạy và học tập;
- Thông qua việc đánh giá kết quả học của sinh viên .

9.2. Các phương pháp đánh giá học tập

9.2.1. Cơ sở để đánh giá

Học tập diễn ra trong đầu của học sinh, nơi người khác không thể nhìn thấy. Điều này có nghĩa là học tập phải được đánh giá thông qua hiệu suất: những gì học sinh có thể làm với việc học của mình. Đánh giá hiệu suất của sinh viên có thể liên quan đến các đánh giá: chính thức hoặc không chính thức, tỷ trọng cao hoặc thấp, ẩn danh hoặc công khai, cá nhân hoặc tập thể. Đánh giá việc học của sinh viên thông qua các kỹ năng cá nhân và tập thể được thể hiện trong các sản phẩm, quy trình và các kỹ năng xây dựng hệ thống, cũng như trong kiến thức chuyên ngành.

9.2.2. Đánh giá

Xét theo tính liên tục và thời điểm đánh giá thì đánh giá trong giáo dục thường được chia thành hai loại là: *đánh giá thường xuyên* và *đánh giá định kì*.

Đánh giá thường xuyên (ĐGTX) hay còn gọi là đánh giá quá trình là hoạt động đánh giá diễn ra trong tiến trình thực hiện hoạt động giảng dạy môn học, cung cấp thông tin phản hồi cho giáo viên (GV) và sinh viên (SV) nhằm mục tiêu cải thiện hoạt động giảng dạy, học tập.

ĐGTX chỉ những hoạt động kiểm tra đánh giá được thực hiện trong quá trình dạy học, có ý nghĩa phân biệt với những hoạt động kiểm tra đánh giá trước khi bắt đầu quá trình dạy học một môn học nào đó (*đánh giá đầu năm/đánh giá xếp lớp*) hoặc sau khi kết thúc quá trình dạy học môn học này (*đánh giá tổng kết*). ĐGTX được xem là đánh giá vì *quá trình học tập* hoặc vì *sự tiến bộ* của người học.

Đánh giá không chính thức có mục tiêu rất gần với đánh giá thường xuyên, đánh giá quá trình nhằm mục đích chính là xem xét, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ học tập hàng ngày của HS, thông qua nhiều hình thức quan sát, thảo luận, xem xét hồ sơ học tập, tự suy ngẫm, tự đánh giá, cách thức thực hiện một

nhiệm vụ học tập, sự tham gia các hoạt động, tương tác, sự hợp tác với nhau trong nhóm bạn,...

Đánh giá không chính thức thường chú trọng đến nhận xét định tính hơn là định lượng về sự tiến bộ trong học tập của người học. Như vậy, mục tiêu của đánh giá không chính thức là cải thiện, điều chỉnh nâng cao chất lượng hoạt động học tập chứ không chú trọng vào việc phân loại, xếp hạng học lực của người học.

Đánh giá không chính thức không gắn với điểm tổng kết của người học và được thực hiện một cách tự nhiên. Đánh giá không chính thức bao gồm quan sát, dự giờ, bảng kiểm, phiếu học tập, thang điểm, hương dẫn chấm, đánh giá khả năng thực hiện, đánh giá qua hồ sơ học tập, cùng tham gia, đánh giá đồng đẳng và tự đánh giá, thảo luận nhóm.

Các kỹ thuật đánh giá hình thành theo dõi việc học của sinh viên trong quá trình học tập. Các thông tin phản hồi thu thập được được sử dụng để xác định các khu vực mà sinh viên đang phải vật lộn để giáo viên hướng dẫn có thể điều chỉnh việc giảng dạy của họ và sinh viên có thể điều chỉnh việc học của họ. Đây là những đánh giá có giá trị thấp (giá trị điểm thấp) xảy ra sớm và thường xuyên trong học kỳ. Để có kết quả có thể thực hiện các kỹ thuật sau:

a. *Kỹ thuật không chính thức thông qua:*

-Những phản ánh bằng văn bản ngắn;

-Kiểm tra sự hiểu biết;

-Câu hỏi tự học sau khi lên lớp

b. *Kỹ thuật chính thức thông qua:*

-Các hoạt động trong lớp

-Vấn đáp

-Thực hành

-Cách giải quyết tình huống

9.2.3. Đánh giá tổng kết

Các kỹ thuật đánh giá tổng hợp: đánh giá việc học của sinh viên với tỷ trọng điểm cao. Điều này thường xảy ra ở giữa và cuối khóa học và đo lường mức độ mà sinh viên đã đạt được kết quả học tập mong đợi thông qua:

a. Bài kiểm tra;

b. Các dự án và bản trình bày;

c. Các dự án (project) chuyên ngành ;

Từ đó lập phiếu đánh giá.

II. MÔ TẢ CHUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1-Cấu trúc chương trình dạy học

Khối kiến thức	Tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn
1. Kiến thức giáo dục đại cương	36	36	0
+ Chính trị xã hội	13	13	0
+ Ngoại ngữ	11	11	0
+ Toán – Tin – Khoa học cơ bản	12	12	0
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	92		

+ Cơ sở ngành	22	22	0
+ Kiến thức ngành	29	23	6/12
+ Chuyên ngành	28	22	6/12
+ Khóa luận tốt nghiệp	13	13	
3. Kiến thức không tích lũy	11	11	
Tổng Số tín chỉ	128		

1.1. Kiến thức chung

Bao gồm 14 môn học về: Lý luận chính trị; Khoa học xã hội; Ngoại ngữ, Toán-Tin- Khoa học tự nhiên- Công nghệ- Môi trường. Nhóm kiến thức này giúp sinh viên hiểu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; pháp luật đại cương; toán cao cấp, vật lý cao cấp, lý thuyết xác suất thống kê và Tin học.

1.2. Kiến thức cơ sở ngành

Bao gồm 22 tín chỉ của các môn học cơ sở về ngành CNTT, cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng đầy đủ về CNTT về Kiến trúc máy tính, Cấu trúc dữ liệu và thuật toán, Nhập môn Cơ sở dữ liệu, Mạng máy tính, , Thương mại điện tử, Lắp ráp, cài đặt bảo trì máy tính, Các công cụ toán học để xử lý dữ liệu, các ngôn ngữ lập trình (SQL, HTML, PHP, C++, Java...), lập trình hướng đối tượng...

1.3. Kiến thức ngành và chuyên ngành

Bao gồm 57 tín chỉ trong có 12/24 tín chỉ tự chọn. Nhóm kiến thức này cung cấp các kiến thức chuyên sâu liên quan đến các vấn đề hiện đại của ngành và các chuyên ngành, các công cụ tiên tiến để xây dựng, thiết kế, xử lý, phát triển, ứng dụng trong thực tiễn của từng chuyên ngành.

1.4. Kiến thức nghề nghiệp, tốt nghiệp

Phần này gồm 13 tín chỉ, sinh viên được đi thực tế tại các doanh nghiệp IT, các công ty, tập đoàn truyền thông và tại các trung tâm Tin học của các Bộ, Ngành nhằm tạo cơ hội cho sinh viên áp dụng những gì đã được học để tìm hiểu, học hỏi, tham gia giải quyết các vấn đề thực tế tại các cơ sở thực tập trong lĩnh vực CNTT.

1.5. Kiến thức không tích lũy

Bao gồm các học phần giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất và các môn kỹ năng mềm. Sinh viên rèn luyện thể chất, được cung cấp các kiến thức về quốc phòng, biết cách tư duy, rèn luyện sẵn sàng tham gia nhập ngũ, tham gia đội bảo vệ khi cần.

2. Danh sách các học phần

(TH- Thực hành; TN- Thí nghiệm; TL- Thảo luận, BT-Bài tập)

TT	Mã học	Tên học phần	Số	Loại giờ tín chỉ	Học
----	--------	--------------	----	------------------	-----

	phần		tín chỉ	Lí thuyết	TH, TN,TL	BT	phần tiên quyết
1	Kiến thức giáo dục đại cương		36				
	<i>Học phần đại cương</i>		27				
1	1050001	Triết học Mác -Lênin	3	25	10	10	
2	1050002	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	15	10	5	1050001
3	1050003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	7	3	1050001, 1050002
4	1050004	Lịch sử ĐCS Việt Nam	2	15	5	10	1050001,
5	1050005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	5	10	1050001, 1050004
6	1040001	Tiếng Anh 1	4	30	10	20	
7	1040002	Tiếng Anh 2	4	30	20	10	1040001
8	1040003	Tiếng Anh chuyên ngành	3	20	15	10	1040001, 1040002
9	1031001	Tin học Đại cương	3	20	15	10	
10	1015004	Pháp luật đại cương	2	15	10	5	
	<i>Học phần khoa học cơ bản</i>		9				
1	1051001	Đại số tuyến tính	2	25	3	2	
2	1051002	Giải tích I	2	25	3	2	1051001
3	1051003	Giải tích II	3	30	10	5	1051002
4	1051004	Xác suất thống kê	2	20	9	1	1051003
	<i>Học phần GDTC, GDQP</i>		CC				
1		Giáo dục thể chất	3				CC
2		Giáo dục quốc phòng	11				CC
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		92				
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>		22				
1	1031005	Toán rời rạc	3	20	5	5	1051003
2	1031006	Kiến trúc máy tính	2	20	5	5	1031001

3	1031007	Phương pháp tính	2	22	5	3	1031005
4	1031008	Nhập môn lập trình	3	30	10	5	1031001
5	1031009	Cơ sở dữ liệu	3	30	10	5	1031008
6	1031010	Nhập môn Mạng máy tính	3	30	10	5	1031006
7	1031011	Hệ điều hành	3	30	10	5	1031006
8	1031012	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	3	35	5	5	1031001
2.2	<i>Kiến thức ngành</i> <i>Bắt buộc</i> <i>Tự chọn</i>		29 23 6				
	<i>Học phần bắt buộc</i>		23				
1	1031013	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu	3	30	10	5	1031009
2	1031014	Phân tích và thiết kế hệ thống	3	30	10	5	1031011
3	1031015	Lập trình hướng đối tượng	3	30	10	5	1031008
4	1031016	Truyền thông đa phương tiện.	3	30	10	5	1031006
5	1031017	Học máy	3	30	10	5	1031011
6	1031018	Lập trình Web	3	25	10	10	1031010
7	1031019	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	2	30	10	5	1031014
8	1031020	Đồ họa máy tính	3	25	10	10	1031006
	Học phần tự chọn 2 môn (6 Tín chỉ)		6/12				
1	1031021	Trí tuệ nhân tạo	3	30	10	5	1031006
2	1031023	Hệ điều hành linux	3	25	15	5	1031011
3	1031025	Cơ sở dữ liệu phân tán	3	30	10	5	1031009
4	1031026	Lập trình nâng cao (Lập trình Java)	3	25	15	5	1031008
2.3	<i>Chuyên ngành lựa chọn</i>		28				
2.3.1	<i>Chuyên ngành Hệ thống thông tin</i> <i>Bắt buộc</i> <i>Tự chọn</i>		28 22 6				
	<i>Học phần bắt buộc</i>		22				
1	1031027	Quản lí dự án phần mềm	3	30	10	5	1031011

2	1031028	Phân tích dữ liệu lớn	4	40	10	10	1031011
3	1031029	Khai phá dữ liệu	3	30	10	5	1031012
4	1031030	An toàn hệ điều hành	2	20	5	5	1031013
5	1031031	Công nghệ điện toán đám mây	3	30	10	5	1031011
6	1031032	Hệ thống thông tin địa lý	2	20	5	5	1031006
7	1031033	Mạng không dây và di động	3	25	15	5	1031014
8	1031034	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	2	20	5	5	1031027
	Học phần tự chọn 2(6 Tín chỉ)		6/12				
1	1031035	Internet vạn vật (Internet Of Things)	3	25	15	5	1031010
2	1031037	Cơ sở dữ liệu nâng cao	3	25	15	5	1031011
3	1031038	Hệ thống thông tin kế toán	3	25	10	10	1031014
4	1031040	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3	25	15	5	1031033
	<i>Tốt nghiệp</i>		13				
1	1031041	Thực tập tốt nghiệp	5				
2	1031042	Đồ án tốt nghiệp	8				
2.3.2 Chuyên ngành Công nghệ truyền thông và thương mại điện tử			28				
<i>Bắt buộc</i>			22				
<i>Tự chọn</i>			6				
	<i>Học phần bắt buộc</i>		22				
1	1031043	Cơ sở dữ liệu đa phương tiện	3	15	10	5	1031009
2	1031044	Công nghệ truyền thông đa phương tiện	3	15	10	5	1031016
3	1031045	Thương mại điện tử	3	25	15	5	1031016
4	1031046	Digital Marketing	3	25	10	10	1031016
5	1031047	Kỹ thuật đồ họa máy tính nâng cao	3	25	15	5	1031020
6	1031048	Lập trình Web cho Thương mại điện tử	3	25	15	5	1031018

7	1031049	Truyền thông maketting	4	20	15	10	1031016
	<i>Học phần tự chọn 2 môn(6 tín chỉ)</i>		6/9				
1	1031051	Thiết kế ảnh và biểu mẫu(Thiết kế 3D)	3	20	15	10	1031020
2	1031053	Xử lý ảnh	3	20	15	10	1031016
3	1031035	Internet vạn vật (Internet Of Things)	3	25	15	5	1031010
	<i>Tốt nghiệp</i>		13				
1	1030054	Thực tập tốt nghiệp	5				
2	1030055	Đồ án tốt nghiệp	8				
	TỔNG		128				

Sơ đồ cấu trúc chương trình dạy học theo bảng phân chia các môn cho mỗi học kì

Tổng số Tín chỉ đào tạo cử nhân: 128

+ Thiết kế Đồ án tốt nghiệp; thực tập tốt nghiệp; đăng ký học và thi các môn học thay cho Đồ án tốt nghiệp: 13 tín chỉ

Toàn bộ sinh viên đi thực tập tốt nghiệp trong thời gian tương đương: 5 tín chỉ

Viết đồ án tốt nghiệp: Áp dụng đối với sinh viên đủ điều kiện theo quy định của Trường: 8 tín chỉ.

Sinh viên không được viết đồ án tốt nghiệp hoặc không có nguyện vọng viết đồ án tốt nghiệp phải đăng ký học và thi các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 8 tín chỉ.

3. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

3.1 Bảng phân chia tín chỉ cho toàn khóa

Thời gian, địa điểm học	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
Dự kiến học kỳ	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số tín chỉ: 128 tín chỉ	16	15	18	18	17	16/15	15/16	13
Trong học kì 8 có 15 tín chỉ trong đó có 5 tín chỉ thực tập và 8 tín chỉ đồ án tốt nghiệp hoặc kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Các môn học dưới đây không tính điểm vào điểm trung bình trung tích lũy nhưng được tính làm điều kiện tốt nghiệp, cấp bằng cuối khóa (trừ kỹ năng bổ trợ). -Môn học Giáo dục thể chất: 03 tín chỉ, sinh viên đăng ký học: 02 tín chỉ vào học								

kỳ 1 và 01 tín chỉ vào học kỳ 2.

-Môn học Giáo dục Quốc phòng: 8 tín chỉ, học 01 tháng, tại trường hoặc đơn vị quân đội.

3.2. Kế hoạch giảng dạy các môn của Chương trình đào tạo Cử nhân 128 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
Học kỳ 1		16	
1	Triết học Mác-Lênin	3	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	
3	Tiếng Anh 1	4	
4	Tin học đại cương	3	
5	Pháp luật đại cương	2	
6	Đại số tuyến tính	2	
Học kỳ 2		15	
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	
3	Tiếng Anh 2	4	
4	Giải tích I	2	
5	Toán rời rạc	3	
6	Kiến trúc máy tính	2	
Học kỳ 3		18	
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
2	Giải tích II	3	
3	Tiếng Anh chuyên ngành	3	
4	Nhập môn lập trình	3	
5	Xác suất thống kê	2	
6	Phương pháp tính	2	
7	Cơ sở dữ liệu	3	
Học kỳ 4		18	
1	Nhập môn mạng máy tính	3	
2	Lập trình hướng đối tượng	3	
3	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	
4	Hệ Điều hành	3	

5	Truyền thông đa phương tiện	3	
6	Tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)	3	
	Trí tuệ nhân tạo 3 tín chỉ		
	Hệ điều hành Linux 3 tín chỉ		
Học kỳ 5		17	
1	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	
2	Học máy	3	
3	Lập trình Web	3	
4	Phân tích và thiết kế hệ thống	3	
5	An toàn và bảo mật Hệ thống thông tin	2	
6	Tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)	3	
	Cơ sở dữ liệu phân tán 3 tín chỉ		
	Lập trình nâng cao(Lập trình Java) 3 tín chỉ		
Học kỳ 6			
<i>Chuyên ngành Hệ thống thông tin:</i>		16	
1	Đồ họa máy tính	3	
2	Công nghệ điện toán đám mây	3	
3	Quản lý dự án phần mềm	3	
4	An toàn Hệ điều hành	2	
5	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	2	
6	Tự chọn: (chọn 1 trong 2 học phần)	3	
	Internet vạn vật (Internet Of Things)		
	Cơ sở dữ liệu nâng cao 3 tín chỉ		
<i>Chuyên ngành Truyền thông và thương mại điện tử</i>		15	
1	Đồ họa máy tính	3	
2	Công nghệ truyền thông đa phương tiện	3	
3	Thương mại điện tử	3	
4	Lập trình Web cho thương mại điện tử	3	
5	Tự chọn: (chọn 1 trong 2 học phần)	3	
	Internet vạn vật (Internet Of Things)		
	Thiết kế ảnh và biểu mẫu(Thiết kế 3D) 3 tín chỉ		
Học kỳ 7			
<i>Chuyên ngành Hệ thống thông tin:</i>		15	
1	Khai phá dữ liệu	3	
2	Hệ thống thông tin địa lí	2	

3	Phân tích dữ liệu lớn	4	
4	Mạng không dây và di động	3	
5	Tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)	3	
	Hệ thống thông tin kế toán 3 tín chỉ		
	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động 3 tín chỉ		
<i>Chuyên ngành Truyền thông và thương mại điện tử</i>		16	
1	Digital Marketing	3	
2	Cơ sở dữ liệu đa phương tiện	3	
3	Truyền thông Marketing	4	
4	Kỹ thuật đồ họa máy tính nâng cao	3	
5	<i>Tự chọn:</i> (chọn 1 trong 2 học phần)	3	
	Thực hành xây dựng hệ thống TMDT 3 tín chỉ		
	Xử lý ảnh		
Học kỳ 8		13	
1	Thực tập tốt nghiệp	5	
2	Khóa luận/Đồ án tốt nghiệp	8	
Tổng cộng		128	

4. Tóm tắt nội dung các học phần cho chuyên ngành Công nghệ thông tin

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
1	Kiến thức giáo dục đại cương		36	
	<i>Học phần đại cương</i>		27	
1	1050001	Triết học Mác - Lênin	3	Sinh viên cần đạt được các nội dung: khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin và một số vấn đề chung của môn học cũng như nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, bao gồm: Chủ nghĩa duy vật biện chứng, Phép biện chứng duy vật và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.
2	1050002	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
3	1050003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	

4	1050004	Lịch sử ĐCS Việt Nam	2	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); Đường lối công nghiệp hóa; Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Đường lối xây dựng hệ thống chính trị; Đường lối xây dựng văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội; Đường lối đối ngoại. Nội dung chủ yếu của học phần là cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống về đường lối của Đảng, đặc biệt là đường lối trong thời kỳ đổi mới.
5	1050005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về sáu vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, đó là: Dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về vấn đề đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân, về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.
6	1040001	Tiếng Anh 1	4	Những kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp (thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn và quá khứ đơn, tính từ sở hữu, đại từ và tính từ chỉ định, đại từ tân ngữ); các chủ điểm quen thuộc, gần gũi nhất với người học như bản thân, gia đình, cuộc sống hàng ngày
7	1040002	Tiếng Anh 2	4	Những kiến thức cơ bản về các thời, thể ngữ pháp tiếng Anh trình độ tiên trung cấp; các từ vựng cơ bản về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc, du lịch... và các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở

				mức độ tiên trung cấp Những kiến thức nâng cao (trình độ trung cấp) trong việc sử dụng từ, ngữ pháp phổ biến, phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu...; Phương pháp thuyết trình khoa học và các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp
8	1040003	Tiếng Anh chuyên ngành	3	Một số thuật ngữ chuyên ngành Công nghệ thông tin. Phát triển các kỹ năng: nghe, đọc và dịch các tài liệu Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin, các bài giới thiệu về máy vi tính: Các đặc tính, khả năng, hạn chế và các thành phần cơ bản của máy vi tính, mối quan hệ giữa các thành phần và các quá trình xử lý dữ liệu cũng như ngôn ngữ lập trình
9	1031001	Tin học Đại cương	3	Những khái niệm cơ bản về Tin học và Công nghệ thông tin, cấu trúc tổng quát của phần cứng, phần mềm, một số khái niệm về các loại phần mềm, các lĩnh vực của công nghệ thông tin, biểu diễn thông tin, sử dụng thành thạo các công cụ trong Microsoft Office (Word, Exel, PowerPoint...)
10	1015004	Pháp luật đại cương	2	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Hiểu được những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước, pháp luật nói chung và nội dung cơ bản nhất của một số ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật Việt Nam. So sánh một số chế định pháp luật trong các ngành luật khác nhau.
	<i>Học phần khoa học cơ bản</i>		9	
1	1051001	Đại số tuyến tính	2	Các kiến thức về ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính; các kiến thức về không gian vectơ, dạng toàn phương và các mặt bậc hai
2	1051002	Giải tích I	2	Các kiến thức cơ bản về hàm số một biến số. Hàm số nhiều biến số. Cực trị của hàm số nhiều biến số.
3	1051003	Giải tích II	3	Kiến thức cơ bản về giải tích toán học với các kiến thức về tích phân 2 lớp,

				tích phân 3 lớp, tích phân đường, phương trình vi phân cấp 1, phương trình vi phân cấp 2.
4	1051004	Xác suất thống kê	2	Các kiến thức về biến cố ngẫu nhiên và xác suất (các khái niệm cơ bản về xác suất, tính chất, công thức tính xác suất); Đại lượng ngẫu nhiên (khái niệm đại lượng ngẫu nhiên, quy luật phân phối xác suất của đại lượng ngẫu nhiên, các tham số đặc trưng của đại lượng ngẫu nhiên và một số quy luật phân phối thông dụng); lý thuyết mẫu (khái niệm mẫu, các số đặc trưng mẫu và bài toán ước lượng tham số).
	<i>Học phần GDTC, GDQP</i>		CC	
1		Giáo dục thể chất	3	Mô tả vắn tắt nội dung học phần: <i>a. Lý thuyết:</i> - Giáo dục thể chất trong trường học; - Phương pháp tập luyện và phòng tránh chấn thương trong thể thao; - Vị trí, tác dụng của môn Điền kinh. <i>b. Thực hành:</i> - Giới thiệu kỹ thuật chạy cự ly trung bình, chạy cự ly ngắn, nhảy cao úp bụng hoặc nhảy xa kiểu ngồi phương pháp tập luyện.
2		Giáo dục quốc phòng	11	Giáo dục hiểu rõ nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc xây dựng nền quốc phòng toàn dân là một trong hai nhiệm vụ chiến lược của nước ta hiện nay, về chiến lược “diễn biến hoà bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Một số vấn đề tư duy lý luận trong đường lối quân sự của Đảng. Một số nội dung cơ bản về công tác quốc phòng, về nghệ thuật quân sự Việt Nam, thực hành một số kỹ năng quân sự cần thiết về kỹ thuật và chiến thuật. Rèn luyện tác phong, nếp sống tập thể có kỷ luật
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		92	

2.1	Kiến thức cơ sở ngành		22	
1	1031005	Toán rời rạc	3	Những kiến thức cơ bản về lý thuyết tổ hợp; lý thuyết quan hệ, logic mệnh đề, logic vị từ, đại số Boole, lý thuyết đồ thị, cây và ứng dụng của cây, lý thuyết ô tô mát
2	1031006	Kiến trúc máy tính	2	Các khái niệm về kiến trúc và tổ chức, cấu trúc và chức năng; kiến trúc của bộ nhớ chính, bộ nhớ cache và các thiết bị lưu trữ dữ liệu, các thiết bị nhập/xuất; tổ chức và kiến trúc các hệ thống Bus; tập lệnh và các phương thức truy nhập dữ liệu trong bộ nhớ; tổ chức và các chức năng của bộ Vi xử lý CPU; các cấu trúc hiện đại và các kiến trúc máy tính song song
3	1031007	Phương pháp tính	2	Cung cấp các kiến thức cơ bản về thuật toán giải các loại bài toán phát sinh từ thực tế được mô tả dưới dạng các loại phương trình sau: hệ phương trình đại số tuyến tính, phi tuyến, phương trình vi phân và tích phân, mô tả quá trình bằng phương pháp nội suy cũng như phương pháp bình phương cực tiểu dựa trên số liệu đo đạc. Học phần này bao gồm các kiến thức về: - Một số thuật toán trong đại số tuyến tính - Xấp xỉ nghiệm của phương trình và hệ phương trình vi tuyến - Nội suy và xấp xỉ hàm số - Xấp xỉ đạo hàm, tích phân và nghiệm phương trình vi phân, tích phân
4	1031008	Nhập môn lập trình	3	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lập trình: Phương pháp lập trình, ngôn ngữ lập trình bậc cao, các bước để xây dựng chương trình, các cấu trúc điều khiển, các kiểu dữ liệu, cấu trúc mảng, hàm, thủ tục/chương trình con, biến cục bộ, biến toàn cục, vào ra dữ liệu tệp.
5	1031009	Cơ sở dữ liệu	3	Khái niệm và cấu trúc của một cơ sở

				dữ liệu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu; Các khái niệm cơ bản về các mô hình tổ chức dữ liệu mà tập trung chủ yếu vào mô hình quan hệ, mô hình dữ liệu nền tảng để tiếp cận đến các mô hình dữ liệu khác (như cơ sở dữ liệu nâng cao). Tổ chức dữ liệu vật lý; tối ưu hóa cơ sở dữ liệu quan hệ; Tính toàn vẹn và an toàn dữ liệu. Lý thuyết xây dựng một cơ sở dữ liệu quan hệ.
6	1031010	Nhập môn Mạng máy tính	3	Khái niệm và kiến thức cơ bản về mạng: Khái niệm mạng máy tính, đường truyền vật lý, kiến trúc mạng (topo và giao thức truyền thông); kiến trúc phân tầng, kiến trúc OSI và TCP/IP; các giao thức tiêu biểu và địa chỉ IP của TCP/IP, cấu trúc mạng cục bộ và công nghệ Ethernet, mạng diện rộng, mạng toàn cầu (LAN, WAN và INTERNET); các dịch vụ trên mạng internet như Web, FTP, eMail, DNS; các kỹ năng cơ bản nhất về kỹ thuật mạng và công cụ mô phỏng mạng như VMWare, BOSON và một số công cụ mô phỏng khác
7	1031011	Hệ điều hành	3	Các khái niệm cơ bản về hệ điều hành (hệ điều hành thời gian thực, hệ điều hành nhúng, hệ điều hành đơn nhiệm/ đa nhiệm); nguyên lý quản lý và hoạt động của một Hệ điều hành: Tiến trình, ngắt và xử lý ngắt, xử lý song song, quản lý bộ nhớ, quản lý tiến trình, quản lý vào/ra, bảo vệ và an ninh hệ thống; kiến trúc của hệ điều hành cụ thể MS - DOS, Windows, Linux, Unix và hệ điều hành nhúng
8	1031012	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật (Thuật toán)	3	Các khái niệm nhập môn về thuật toán, độ phức tạp và phân loại thuật toán Một số cấu trúc dữ liệu cơ bản: mảng, danh sách, ngăn xếp, hàng đợi Kỹ thuật băm Các các thuật toán sắp xếp và tìm kiếm Mô hình dữ liệu cây, cây tìm kiếm nhị phân và cây thứ tự bộ phận Mô hình dữ liệu đồ thị, một số thuật

				toán trên đồ thị Các kĩ thuật thiết kế thuật toán
2.2	<i>Kiến thức ngành</i> <i>Bắt buộc</i> <i>Tự chọn</i>		29 23 6	
<i>Học phần bắt buộc</i>			23	
1	1031013	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu	3	Môn học cung cấp các kiến thức giúp sinh viên có thể sử dụng một hệ quản trị CSDL trong việc cả phát triển cũng như quản trị các CSDL phục vụ bài toán đích. Tùy nhu cầu thực tế, một hệ quản trị CSDL phổ biến sẽ được lựa chọn (Oracle, DB2, SQL Server, ...) tiến hành xây dựng các bài thực hành.
2	1031014	Phân tích và thiết kế hệ thống	3	Các khái niệm, các nguyên lý và các bước phân tích và thiết kế một hệ thống thông tin từ mức tổng quát đến mức chi tiết cho các hệ thống thông tin. Kiến thức phân tích thiết kế hệ thống hướng đối tượng (UML) và kỹ thuật sử dụng các ngôn ngữ UML để thực hiện phân tích và thiết kế hệ thống thông tin như Rational Rose, Visual Paradigm, Microsoft Visio... và các kỹ thuật phát sinh mã từ mô hình (model)
3	1031015	Lập trình hướng đối tượng	3	Những tư tưởng cơ bản của hướng đối tượng, lập trình hướng đối tượng. Khái niệm về đối tượng, phương thức, thuộc tính, lớp, kế thừa và đa hình. Khái niệm về thiết kế hướng đối tượng và mẫu thiết kế. Cách phân tích, tạo và cài đặt lớp; cách phát triển một chương trình hướng đối tượng thông qua một ngôn ngữ hướng đối tượng cụ thể sử dụng ngôn ngữ Java
4	1031016	Truyền thông đa phương tiện.	3	<i>Mô tả tóm tắt học phần:</i> Tổng quan về hệ thống truyền thông đa phương tiện, các mô hình truyền dữ liệu đa phương tiện, các phương pháp nén dữ liệu đa phương tiện: video, ảnh, âm thanh. Các giao thức truyền thông đa phương tiện. Xây dựng các ứng

				dụng truyền thông đa phương tiện. Kiến thức cơ bản về hệ thống truyền thông đa phương tiện, dữ liệu đa phương tiện, các kỹ thuật nén dữ liệu đa phương tiện, các kỹ thuật truyền dữ liệu thời gian thực, các giao thức mạng trong truyền thông đa phương tiện, và các vấn đề liên quan. Kiến thức mở rộng của học phần truyền thông đa phương tiện, có khả năng phân tích, thiết kế, xây dựng các chương trình, module trong truyền thông đa phương tiện. Rèn luyện được thái độ nghiêm túc và có khả năng đọc hiểu, nghiên cứu, thực hành chuyên sâu trong lĩnh vực truyền thông đa phương tiện.
5	1031017	Học máy	3	Không gian giả thiết, biểu diễn và xác định hàm mục tiêu, một số phương pháp học máy như cây quyết định, mạng nơron nhân tạo, lựa chọn phương pháp, kiểm tra và đánh giá kết quả.
6	1031018	Lập trình Web	3	Tổng quan về mô hình lập trình mạng, các kỹ thuật truyền thông, các kỹ thuật lập trình mạng, ngôn ngữ lập trình mạng; kỹ thuật lập trình với socket, lập trình với các giao thức có sẵn, lập trình phân tán với RMI, CORBA, EJB, WebService với JAX-WS, JAX-RS, RESTFull; kỹ thuật lập trình truyền thông đa phương tiện với JMF, giao thức SIP; lập trình mạng an toàn bảo mật với cơ chế SSL
7	1031019	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	2	Khái niệm chung về an toàn và bảo mật hệ thống thông tin, các chính sách về an toàn và bảo mật hệ thống thông tin, các mô hình về an toàn và bảo mật thông tin
8	1031020	Đồ họa máy tính	3	Mô tả tóm tắt học phần: - Các thuật toán cơ bản của đồ họa máy tính như thuật toán vẽ đường thẳng, đường tròn. - Mô tả lại quy trình đồ họa máy tính từ khâu mô hình hóa cho đến khi hiển thị được lên màn hình, đồng thời giới thiệu

				một số thuật toán trong quy trình đó. Một số kiến thức cơ bản để lập trình đồ họa trên OpenGL Môn học giúp sinh viên hiểu một cách cơ bản về đồ họa máy tính, có thể làm những bài tập cơ bản về đồ họa với những ngôn ngữ lập trình bậc cao, phát triển tư duy trong lập trình trong lĩnh vực đồ họa
	Học phần tự chọn 2 môn (6 Tín chỉ)		6/12	
1	1031021	Trí tuệ nhân tạo	3	Các khái niệm và kiến thức cơ bản của Trí tuệ nhân tạo; tìm kiếm và giải quyết vấn đề, các kỹ thuật tìm kiếm cơ bản. Các phương pháp biểu diễn tri thức, máy suy diễn và xử lý tri thức cơ bản làm cơ sở cho việc xây dựng các hệ thống thông minh hiệu quả; kiến thức về lĩnh vực tính toán mềm (mạng nơ ron, thuật toán tiến hóa, logic mờ, máy học); các hệ cơ sở tri thức; ngôn ngữ lập trình logic prolog hoặc matlab để phát triển các hệ thống thông minh
2	1031023	Hệ điều hành linux	3	Kiến thức về Linux dưới góc độ mã nguồn mở và lý thuyết chung của phần mềm nguồn mở, các loại phần mềm nguồn mở, các qui định, nguyên tắc phát triển phần mềm nguồn mở và kỹ thuật phát triển ứng dụng với phần mềm nguồn mở; thực hành với một số phần mềm nguồn mở về Web, về cơ sở dữ liệu và giới thiệu về các phần mềm nguồn mở trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Kiến thức về hệ điều hành Linux, kiến thức về cài đặt, quản trị Linux, các kiến thức về Bind/LDAP, SendMail/Postfix, Squid/ Server, Firewall/IDS, Samba/NFS, DHCP Server, FTP Server, Apache Server, MySQL Server...và các vấn đề liên quan đến an ninh bảo mật trong Linux
3	1031025	Cơ sở dữ liệu phân tán	3	Mô tả tóm tắt học phần: Nhằm mục đích trang bị kiến thức cơ sở về cơ sở dữ liệu (CSDL) phân tán, lý thuyết phân mảnh không tồn thất

				thông tin, vấn đề tương tranh và hiệu năng xử lý phân tán. Phân biệt được CSDL phân tán và CSDL tập trung; những ưu và hạn chế của hai loại cơ sở dữ liệu này. Nhận biết các tính chất và đặc điểm của hệ CSDL phân tán: xử lý phân mảnh, nguyên lý quản lý giao dịch, kiểm soát dữ liệu ngữ nghĩa và điều khiển đồng thời, tối ưu hóa truy vấn phân tán. Đồng thời ứng dụng và phân tích được nhu cầu thực tế với những doanh nghiệp lớn hiện nay Kiến thức cơ bản về nguyên lý các hệ cơ sở dữ liệu phân tán, bao gồm các nội dung về các chiến lược thiết kế và kiểm soát dữ liệu. Lý thuyết phân mảnh không tổn thất thông tin và bài toán cấp phát dữ liệu phân tán trên mạng máy tính. Vấn đề về quản lý giao dịch, đặc trưng và các tính chất giao dịch. Vấn đề tương tranh và hiệu năng xử lý phân tán; kiến thức về cơ sở dữ liệu NoSQL thông qua cơ sở dữ liệu MongoDB
4	1031026	Lập trình nâng cao (Lập trình Java)	3	Các khái niệm, các cấu trúc cơ bản của công nghệ Java, các công nghệ thành phần như J2SE, J2ME, J2EE và các công nghệ khác của Java, các kỹ thuật lập trình giao diện JFC, JavaFX, cấu trúc dữ liệu trong Java, kỹ thuật kết nối cơ sở dữ liệu với ODBC, JDBC; cơ sở dữ liệu với JPA, kỹ thuật lập trình đa luồng và phát triển các ứng dụng thực tế; các công cụ Java hỗ trợ lập trình với đồ họa, xử lý ảnh, âm thanh và kỹ thuật phát triển các ứng dụng lớn (Enterprise)
2.3	Chuyên ngành lựa chọn		28	
	Chuyên ngành Hệ thống thông tin		28	
2.3.1	Bắt buộc		22	
	Tự chọn		6	
	Học phần bắt buộc		22	
1	1031027	Quản lý dự án phần mềm	3	Các khía cạnh tri thức của việc quản lý một dự án công nghệ thông tin, các

				công việc khác nhau của một người, một tổ chức hoặc một tập thể chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý và xây dựng một dự án công nghệ thông tin. Học phần này Cung cấp các kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu đa phương tiện: mô hình, các đặc trưng, các giải pháp kỹ thuật trong thiết kế. Giới thiệu các lĩnh vực ứng dụng của CSDL đa phương tiện và tương lai phát triển. Thực nghiệm trên hệ quản trị CSDL đa phương tiện thực tế.
2	1031028	Phân tích dữ liệu lớn	4	Môn học là giúp cho học viên học, hiểu và giải quyết các vấn đề liên quan đến dữ liệu lớn. Mục tiêu chính của môn học: khái niệm tổng quan về dữ liệu lớn, dữ liệu và dữ liệu lớn, giải thuật và công nghệ tính toán về dữ liệu lớn. Dữ liệu lớn và các ứng dụng liên quan từ góc nhìn kinh doanh và kỹ thuật. Các đặc trưng cơ bản về Dữ liệu lớn: dung lượng lớn, tốc độ sinh dữ liệu lớn, tính đa dạng và không đầy đủ của dữ liệu. Giới thiệu các kỹ thuật, công cụ giải các bài toán về Dữ liệu lớn.
3	1031029	Khai phá dữ liệu	3	Cung cấp các kiến thức cơ bản về khai phá dữ liệu và phát hiện tri thức: khái niệm, kiến trúc hệ thống và đặc trưng; các bài toán điển hình phân lớp, phân cụm, luật kết hợp; các thuật toán Bayes, cây quyết định, mạng neural...
4	1031030	An toàn hệ điều hành	2	-Phân tích các yếu tố cần đảm bảo để một hệ điều hành là an toàn -Phân tích được các nguy cơ và lỗ hổng tiềm tàng đối với an toàn hệ điều hành -Trình bày các giải pháp an toàn cho hệ điều hành. Thực hiện được các tấn công khai thác lỗ hổng hệ điều hành -Thực hiện được các giải pháp an toàn cho hệ điều hành
5	1031031	Công nghệ điện toán đám mây	3	<i>Mô tả tóm tắt học phần:</i> Điện toán đám mây (Cloud computing) là một công nghệ giúp cho việc tổ chức và quản lý một lượng lớn các nguồn tài

				nguyên tính toán (gồm cả phần cứng và phần mềm) để việc cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin trở nên dễ dàng và hiệu quả hơn. Học phần này sẽ cung cấp cho người học một cái nhìn đầy đủ về hiệu quả, lợi ích cùng những thách thức mà công nghệ điện toán đám mây mang lại. Người học sẽ được tìm hiểu về lịch sử phát triển của công nghệ điện toán đám mây, cùng những kỹ thuật, cơ chế nền tảng giúp cho công nghệ này trở thành hiện thực. Ngoài ra, người học cũng được cung cấp đầy đủ về các khái niệm, mô hình và các kiến trúc có thể sử dụng để xây dựng nên các tính năng của một hệ thống điện toán đám mây. Tất cả các kiến thức này sẽ làm nền tảng cho các nghiên cứu sâu hơn và phát triển các ứng dụng trên nền tảng điện toán đám mây.
6	1031032	Hệ thống thông tin địa lí	2	Kiến thức tổng quan về hệ thống thông tin địa lý; tổ chức của hệ thống thông tin địa lý, các lớp dữ liệu và ứng dụng; kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu không gian và thuộc tính; các phần mềm nguồn mở GIS; kỹ thuật phát triển hệ thống GIS, ứng dụng GIS trong các lĩnh vực tài nguyên môi trường
7	1031033	Mạng không dây và di động	3	Trình bày về Môi trường truyền không dây, các kỹ thuật truy cập Môi trường Truyền; các hệ thống không dây Hệ thống Viễn thông Hệ thống Vệ tinh; các mạng di động Mạng LAN không dây Hỗ trợ ở tầng Mạng, Giao vận và Ứng dụng Hỗ trợ ở tầng Ứng dụng
8	1031034	Quản lí dự án Công nghệ thông tin	2	Môn học cung cấp các kỹ năng cần thiết để thiết lập và lên kế hoạch cho các dự án CNTT để cho thuê ngoài (outsourcing), chuẩn bị các đặc tả yêu

				cầu outsourcing, đàm phán các hợp đồng outsourcing, quản lý và theo dõi việc thực hiện hợp đồng, và đánh giá hiệu quả outsourcing. Sau khi hoàn thành môn học, học sinh sẽ nắm được: (a) các khái niệm về outsourcing dự án CNTT, nghĩa vụ đối với người mua và người bán, và quản lý rủi ro trong outsourcing; (b) các kỹ thuật để phát triển một ca kinh doanh (business case) để giúp cho việc ra quyết định đối với một dự án outsourcing CNTT; (c) các kỹ thuật chuẩn bị lời gọi thầu và lời chào thầu cho các dự án CNTT; và (c) các kỹ năng thương thảo hợp đồng và quản lý hợp đồng. Trang bị cho người học kiến thức cơ bản về công việc của một người quản lý dự án: Biết cách xây dựng một bản kế hoạch dự án phần mềm, xây dựng và tổ chức quản lý một đội dự án. Biết cách tổ chức thực thi dự án theo kế hoạch đã được xây dựng và xử lý các tình huống phát sinh khi thực thi dự án. Biết cách tiến hành kết thúc một dự án và rút ra các bài học kinh nghiệm. Sau khi hoàn thành học phần này, người học/ học viên có khả năng nắm vững và vận dụng các kiến thức đã học để quản lý dự án công nghệ thông tin, dự án phần mềm và dự án liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin.
	Học phần tự chọn 2(6 Tín chỉ)		6/12	
1	1031035	Internet vạn vật (Internet Of Things)	3	Nền tảng cho sự kết nối này được gọi là Internet of Things (IoT). Đây là sự kết hợp chặt chẽ của rất nhiều công nghệ bao gồm mạng cảm biến không dây, các hệ thống Pervasive (Ubiquitous), AmI (ambient intelligence, các hệ thống phân tán và theo ngữ cảnh Môn học này cung cấp cho sinh viên các khái niệm về IoT trong đó tập trung vào các nền tảng (nền tảng phần cứng và phần mềm ứng

				dụng có thể ứng dụng trong IoT), các giao thức M2M (các giao thức truyền thông có thể ứng dụng trong IoT : Zigbee, Bluetooth, IEEE 802.15.4, IEEE 802.15.6, IEEE 802.15.11) và các cơ chế xử lý dữ liệu và thông tin.
2	1031037	Cơ sở dữ liệu nâng cao	3	Môn học cơ sở dữ liệu nâng cao tiếp tục phần kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu đã được cung cấp trong môn học Nhập môn hệ cơ sở dữ liệu. Ngoài việc tóm tắt lại các kiến thức đã biết như khái niệm về các hệ thống cơ sở dữ liệu, mô hình liên kết thực thể, mô hình quan hệ, chuẩn hóa, ngôn ngữ truy vấn, môn học cung cấp cho học viên kiến thức về thiết kế vật lý cơ sở dữ liệu, xử lý và tối ưu các truy vấn, xử lý các giao tác và việc thiết kế, cài đặt thực tiễn một hệ cơ sở dữ liệu.
3	1031038	Hệ thống thông tin kế toán	3	Môn học hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) được áp dụng cho sinh viên chuyên ngành Kế toán, với nội dung chính là: tìm hiểu công việc kế toán theo một quy trình, từ việc thu thập, xử lý dữ liệu và cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng; các nội dung cơ bản trong việc tìm hiểu, đánh giá và thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ cho hệ thống thông tin kế toán; và phân tích, thiết kế hệ thống thông tin kế toán đặc biệt trong điều kiện tin học hóa.
4	1031040	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có được các kiến thức liên quan đến việc thiết kế và lập trình trên nền tảng Android.
	<i>Tốt nghiệp</i>		13	
1	1031041	Thực tập tốt nghiệp	5	
2	1031042	Đồ án tốt nghiệp	8	
2.3.2 Chuyên ngành Công nghệ truyền thông và thương mại điện tử			28	
Bắt buộc			22	
Tự chọn			6	

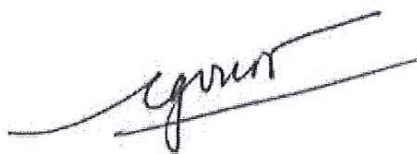
	<i>Học phần bắt buộc</i>		22	
1	1031043	Cơ sở dữ liệu đa phương tiện	3	Cung cấp các kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu đa phương tiện: mô hình, các đặc trưng, các giải pháp kỹ thuật trong thiết kế. Giới thiệu các lĩnh vực ứng dụng của CSDL đa phương tiện và tương lai phát triển. Thực nghiệm trên hệ quản trị CSDL đa phương tiện thực tế.
2	1031044	Công nghệ truyền thông đa phương tiện	3	Bao gồm các kiến thức trong lĩnh vực truyền thông đa phương tiện: các kiểu dữ liệu, các mô hình triển khai hệ thống đa phương tiện và khả năng ứng dụng của lĩnh vực này
3	1031045	Thương mại điện tử	3	Môn học này giới thiệu những khía cạnh kỹ thuật và quản lý của Thương mại điện tử. Nội dung của môn học tập trung vào: khái niệm bậc cao về công nghệ Thương mại điện tử và phát triển các ứng dụng; phát triển ứng dụng đa tầng; quản lý các hệ thống thương mại trực tuyến; các công ty và thị trường thương mại điện tử; và các phương pháp tiếp cận để quản lý rủi ro.
4	1031046	Digital Marketing	3	Trình bày các quy trình marketing, từ việc xây dựng chiến lược marketing cấp cao đến việc thực thi những dự án truyền thông, với mục tiêu mang đến sản phẩm và dịch vụ cho khách hàng. Sử dụng hiệu quả các công cụ kỹ thuật số để hỗ trợ các chiến lược marketing, bao gồm mạng xã hội, marketing trên thiết bị di động, và quảng cáo hiển thị và tìm kiếm. Phân tích và đo lường hiệu quả của các kênh kỹ thuật số bao gồm các trang web, mạng xã hội và email.

5	1031047	Kĩ thuật đồ họa máy tính nâng cao	3	Các kiến thức cơ bản liên quan đến đồ họa máy tính như: cơ chế hiển thị hình ảnh, cách thức tổ chức bộ nhớ màn hình, màu sắc và không gian màu trên máy tính, các đối tượng cơ bản của đồ họa máy tính như hệ đồ họa, điểm, đường... ; các thuật toán vẽ đồ họa cơ bản; cơ chế xây dựng và hiển thị các đối tượng hình ảnh 2D, 3D trên máy tính; kỹ thuật lập trình đồ họa với OpenGL, DirectX
6	1031048	Lập trình Web cho Thương mại điện tử	3	Nội dung môn học cung cấp thông tin một cách đầy đủ và chi tiết từng bước để xây dựng một website cho TMĐT sử dụng nền tảng công nghệ Java (J2EE) trên môi trường phát triển tích hợp Netbeans, với hệ quản trị cơ sở dữ liệu MySQL.
7	1031049	Truyền thông maketting	4	Chiến lược truyền thông marketing là nền tảng để xây dựng các kế hoạch và chương trình cho từng công cụ chiêu thị cụ thể, liên quan đến việc phân bổ các nguồn lực để đạt được các mục tiêu tiếp thị đã xác định 2 Các thành phần Cốt lõi của chiến lược truyền thông marketing bao gồm: lựa chọn thị trường mục tiêu, xây dựng phối thức chiêu thị, lựa chọn phương tiện, hoạch định ngân sách sao cho phù hợp để đạt được các mục tiêu xác định Thực hiện được kế hoạch truyền thông marketing thành công đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc về thị trường mục tiêu, sự am hiểu về các thuộc tính trong mỗi thành phần của phối thức IMC, sự nhạy bén với môi trường mà công ty đang hoạt động
		<i>Học phần tự chọn 2 môn(6 tín chỉ)</i>		6/9
1	1031051	Thiết kế ảnh và biểu mẫu(Thiết kế 3D)	3	Nội dung chính của học phần nhằm giúp cho sinh viên củng cố và nâng cao kiến thức trong lĩnh vực thiết kế đồ họa 2D và 3D. Sinh viên sẽ thực hành thông qua các kiến thức đã học ở học phần Thiết kế đồ họa trước đó như: xử lý các đối tượng đồ họa 2D, biết cách tạo ra

				các đối tượng 3D từ đơn giản đến phức tạp và xử lý các hiệu ứng thông dụng lên các đối tượng này. Giáo trình "Thiết kế đồ họa 3D" được soạn thảo với mục đích giúp người học đi thẳng vào vấn đề, hiểu biết các công cụ và vận dụng chúng một cách trực quan nhất, với những hình ảnh minh họa được chụp kèm theo, những hướng dẫn thực hành cũng như những giải thích về lý thuyết rất rõ ràng. Mỗi bài học trong phần Max cơ bản là một ứng dụng về các công cụ, bảng lệnh khác nhau trong Max.
3	1031053	Xử lý ảnh	3	Những kiến thức cơ bản về xử lý ảnh như hệ thống xử lý ảnh, các kỹ thuật nâng cao chất lượng ảnh, phân đoạn ảnh, phát hiện biên, biến đổi và nén ảnh, một số hàm thủ tục xử lý ảnh cơ bản, ứng dụng các thuật toán thông minh trong xử lý ảnh
4	1031035	Internet vạn vật (Internet of Things)	3	Học phần này sẽ giới thiệu những kiến thức cơ bản về Internet of Things, những tiềm năng và thách thức của việc ứng dụng IoT vào thực tế; sinh viên sẽ có cơ hội thực hành trên một thiết bị được thiết kế hướng đến các ứng dụng về IoT với một trong các loại board ESP8266 hoặc Arduino hoặc Raspberry, ...; sinh viên sẽ được hướng dẫn cách ứng dụng các loại cảm biến thông dụng (Analog, Digital) để thực hiện các chức năng điều khiển, giám sát thiết bị thông minh trong dân dụng, công nghiệp và nông nghiệp.
	<i>Tốt nghiệp</i>		13	
1	1030054	Thực tập tốt nghiệp	5	
2	1030055	Đồ án tốt nghiệp	8	Điều kiện tiên quyết: Không còn nợ môn học và chấp hành đầy đủ các quy định của nhà trường về việc làm khóa luận tốt nghiệp Mô tả tóm tắt nội dung học phần Khóa luận là một sản phẩm, là kết quả

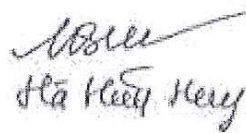
			của quá trình học tập ngành CNTT. Việc làm khóa luận tốt nghiệp nhằm mục đích giúp sinh viên biết cách tổng hợp và vận dụng lý thuyết để giải quyết vấn đề trong thực tiễn ứng dụng CNTT trong quản lý nhà nước, trong doanh nghiệp, trong xử lý dữ liệu và xây dựng hạ tầng thông tin phục vụ xây dựng Chính phủ điện tử. Đây cũng là dịp để sinh viên tiếp cận với thực tế và xác định hướng công việc cho mình sau khi tốt nghiệp.
	TỔNG	128	

Trưởng Khoa



PGS.TS Lương Văn Vượt

Trưởng Bộ môn



TS. Hà Hữu Huy

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHU VĂN AN



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH KẾ TOÁN
KHOA PHỤ TRÁCH: KINH TẾ

Năm 2023

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

NGÀNH KẾ TOÁN

(Ban hành theo Quyết định số 81/QĐ-CVA ngày 25/04/2023 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Chu Văn An)

PHẦN 1

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

Tên ngành đào tạo: Kế toán

Tên tiếng Việt: Kế toán

Tên tiếng Anh: Accounting

Mã ngành đào tạo: 7340301

Thời gian đào tạo: Từ 3 đến 4 năm

Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

Tên văn bằng tốt nghiệp: Tiếng Việt: Cử nhân Kế toán

Tiếng Anh: Bachelor of Accounting

Đơn vị thực hiện: Khoa Kinh tế

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Trang bị kiến thức về cơ sở lý luận và kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo nhằm đào tạo các chuyên viên kế toán chuyên nghiệp đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

2.2.1. Về kiến thức

PO1: Có kiến thức chung về triết học, đặc biệt là triết học Mác- Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh; chính sách, pháp luật của Nhà nước, đặc biệt là trong các lĩnh vực gắn với chuyên ngành đào tạo; các quy luật cơ bản trong lĩnh vực xã hội, tự nhiên vào việc phân tích và đề xuất các chính sách kinh tế.

PO2: Vận dụng các kiến thức toán, khoa học tự nhiên và kinh tế cơ bản của nhóm ngành kinh tế và quản trị kinh doanh và giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo; Áp dụng được các kiến thức cơ bản về kế toán, kiểm toán để lập

và mô tả được các báo cáo tài chính kế toán trong doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế; phân tích được các vấn đề cơ bản trong quản trị tài chính doanh nghiệp.

PO3: Sử dụng kiến thức thực tế, thực tập, cử nhân Kế toán có kiến thức thực tiễn về kế toán, kiểm toán; tiếp cận và hoàn thành tốt các nhiệm vụ theo từng vị trí công việc được phân công.

PO4: Vận dụng, phân tích và đánh giá được một số vấn đề chuyên sâu về lĩnh vực kế toán – kiểm toán của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; phân tích, đánh giá được qui trình kế toán của một tổ chức kinh tế; có thể lập và phân tích được báo cáo tài chính; phân tích, đánh giá được một số qui trình kiểm toán nội bộ, kiểm toán tài chính; tham gia phân tích dự báo tài chính doanh nghiệp.

PO5: Vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn đã được trang bị để phân tích, tổng hợp và giải quyết một vấn đề nghiên cứu cụ thể trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán và tài chính.

2.2.2. Về kỹ năng – PO6

a, Kỹ năng nghề nghiệp

Có khả năng lập luận, tư duy theo hệ thống, giải quyết các vấn đề, khám phá và nghiên cứu kiến thức trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán.

Có thể nhận thức được bối cảnh xã hội, ngoại cảnh và bối cảnh tổ chức để áp dụng vào các hoạt động trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán.

Có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn; bước đầu hình thành năng lực sáng tạo, phát triển trong nghề nghiệp.

b, Kỹ năng mềm

Có khả năng làm việc độc lập; tự học hỏi và tìm tòi, làm việc có kế hoạch và khoa học; có kỹ năng quản lý thời gian, phân bổ công việc cá nhân, có khả năng làm việc nhóm.

Có kỹ năng giao tiếp tốt (kỹ năng thuyết trình và đàm phán trong kinh doanh; kỹ năng giao dịch qua điện thoại, e-mail...), giao tiếp được bằng tiếng Anh với trình độ tương đương IELTS 4.5 trở lên.

Có thể dùng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và một số phần mềm kế toán; có thể sử dụng thành thạo internet và các thiết bị văn phòng.

2.2.3. Về trình độ Ngoại ngữ, Tin học: PO7

Áp dụng chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào Tạo (Tương đương cấp độ B1 của CEFR - Khung tham chiếu ngôn ngữ chung của Hội đồng châu Âu).

Công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ khi đáp ứng một trong những điều kiện sau: Có kết quả đạt trong kỳ đánh giá chuẩn đầu ra tiếng Anh do Nhà trường tổ chức trong thời hạn 3 năm tính từ ngày có quyết định công nhận đạt chuẩn đầu ra đến ngày xét tốt nghiệp.

Có một trong những chứng chỉ quốc tế tiếng Anh: TOEFL 450, TOEFL IBT 57, TOEIC 450, IELTS 4.5, PET 70, BULATS 40 còn thời hạn tính từ ngày được cấp chứng chỉ đến ngày xét tốt nghiệp.

Đạt chuẩn đầu ra về Tin học không chuyên tại Trường về việc kiểm tra kiến thức và những kỹ năng thực hành theo chuẩn IC3: Có kiến thức căn bản về máy tính (phần cứng, phần mềm, biểu diễn dữ liệu trên máy tính, mạng máy tính, vấn đề tổ chức và lưu trữ dữ liệu trên máy tính, tìm kiếm và trao đổi thông tin trên Internet, vấn đề an toàn thông tin).

Kỹ năng xử lý văn bản: soạn thảo và trình bày văn bản từ đơn giản đến tài liệu dài (thực hiện được cấu trúc một văn bản trong Microsoft Word, tạo mới, nhập văn bản, lưu trữ, sử dụng lại văn bản, copy, cut, ... định dạng văn bản, mail messenger, sử dụng Template và Style.

Kỹ năng xử lý bảng tính căn bản: hiểu và thao tác thành thạo trên các thành phần giao diện của Microsoft Excel, nhập dữ liệu đúng, vận dụng một số hàm và các toán tử của Excel, biểu đồ.

Kỹ năng tạo trình chiếu: tạo và trình bày tập tin trình chiếu với PowerPoint, các hiệu ứng khi trình chiếu, in slide, Handout.

Kỹ năng xử lý CSDL (căn bản): tạo một CSDL, nhập dữ liệu và truy vấn trong cơ sở dữ liệu Access, tạo form và report đơn giản trong Access.

2.2.4. Về phẩm chất đạo đức- PO8

Có phẩm chất đạo đức cá nhân: Có những phẩm chất cá nhân như tự tin, can đảm, trung thành, công nhận thành quả của người khác.

Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy, tỉ mỉ, nguyên tắc, hành vi chuyên nghiệp.

Có phẩm chất đạo đức xã hội: Có lòng nhân ái, bao dung, độ lượng; biết trân trọng các giá trị đạo đức của dân tộc; xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, tư cách, tác phong đúng đắn của người công dân; có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, biết phê phán những hành vi không phù hợp với các chuẩn mực đạo đức.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Đối tượng tuyển sinh

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Trên toàn quốc

3.3. Phương thức tuyển sinh

3.3.1. Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia

3.3.2. Xét tuyển theo kết quả học bạ lớp 12 THPT

3.3.3. Xét tuyển kết hợp thi tuyển

4. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quy chế đào tạo đại học chính quy của Trường Đại học Chu Văn An.

5. Chuẩn đầu ra

Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo này có khả năng như sau:

Đề mục	CĐR chương trình	Cấp bậc nhận thức theo thang đo của Bloom
Chuẩn về kiến thức		
KT1	<i>Kiến thức chung về tự nhiên xã hội:</i> Áp dụng kiến thức cơ bản khối ngành kinh tế quản lý giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội	3
KT2	<i>Kiến thức chung về ngành Kế toán Kiểm toán:</i> Áp dụng kiến thức cơ sở ngành kế toán kiểm toán để tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán.	3
KT3	<i>Kiến thức chuyên ngành Kế toán:</i> Áp dụng kiến thức chuyên ngành kế toán giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán	3

Chuẩn về kỹ năng (bao gồm kỹ năng cứng và kỹ năng mềm)		
KN1	<i>Kỹ năng phân tích:</i> Hoạch định, phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp trong lĩnh vực kế toán	3
KN2	<i>Kỹ năng nghiên cứu:</i> Tổ chức các hoạt động nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực Kế toán	4
KN3	<i>Kỹ năng tổ chức quản lý:</i> Có khả năng tổ chức và quản lý hiệu quả hoạt động Kế toán	2
KN4	<i>Kỹ năng xử lý thông tin:</i> Có khả năng ứng dụng các công nghệ thông tin tiên tiến trong lĩnh vực Kế toán	2
KN5	Kỹ năng xử lý báo cáo tài chính - kế toán.	2
KN6	Có khả năng giao tiếp hiệu quả trong các môi trường và tình huống kinh doanh khác nhau.	2
KN7	Có khả năng xử lý tốt trong quan hệ liên ngành với các cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp, doanh nghiệp.	2
Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm		
TC1	Có khả năng tham gia và quản lý nhóm hiệu quả	2
TC2	Có khả năng quản lý thời gian và tổ chức công việc một cách khoa học	2
TC3	Có phẩm chất đạo đức, trách nhiệm công dân và ý thức cộng đồng	1
TC4	Tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp	1
TC5	Có ý thức và góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội	4
Chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học		
CNN1	Sử dụng thành thạo tiếng Anh (Bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT)	3
CTH1	Sử dụng thành thạo tin học văn phòng (trình độ CNTT cơ bản theo quy định Thông tư 17/2021/TT-BTTTT)	3
CTH2	Đạt chuẩn đầu ra về Tin học không chuyên tại Trường Đại học Chu Văn An về việc kiểm tra kiến thức và những kỹ năng thực hành theo chuẩn IC3.	3

*Ghi chú: IFAC (International Federation of Accountants) – Tiêu chí của Liên đoàn Kế toán quốc tế;

*Thang đo Bloom: 6 cấp độ đo sự nhận thức về kiến thức 1. Ghi nhớ -Remembering; 2. Hiểu -Understanding; 3. Áp dụng -Applying; 4. Phân tích - Analyzing; 5. Đánh giá - Evaluating; 6. Sáng tạo (Creating)

* Ma trận tích hợp giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PO) và chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (Mã số CĐR)

PO Mã CĐR	Mức độ Bloom	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	PO7	PO8
KT1	3	x							
KT2	3		x						
KT3	3			x	x	x			
KN1	3						x		
KN2	4						x		
KN3	2						x		
KN4	2						x		
KN5	2						x		
KN6	2						x		
KN7	2						x		
TC1	2								x
TC2	2								x
TC3	1								x
TC4	1								x
TC5	4								x
CNN1	3							x	
CTH1	3							x	
CTH2	3							x	

6. Triển vọng nghề nghiệp

Nhóm 1 - Nhân viên kế toán: Có đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và các tổ chức khác; có thể đảm nhiệm các công việc như: kế toán tiền mặt, kế toán hàng tồn kho, kế toán doanh thu - chi phí, kế toán công nợ phải thu - phải trả, kế toán nguồn vốn, kế toán thuế; triển vọng trong tương lai có thể trở thành kế toán trưởng, nhà quản lý quỹ, kiểm toán viên nội bộ....

Nhóm 2 - Chuyên viên phân tích và tư vấn: Có khả năng làm việc tại các công ty cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho các doanh nghiệp; có thể đảm nhận công việc

trợ lý phân tích và tư vấn về kế toán, thuế, tài chính; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn về kế toán, thuế, tài chính.

Nhóm 3 - Trợ lý kiểm toán: Có khả năng làm việc tại các công ty kiểm toán; có thể đảm nhận công việc cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán cho các loại hình doanh nghiệp; Triển vọng trong tương lai có thể trở thành trưởng nhóm kiểm toán, kiểm toán viên chính, kiểm toán viên cao cấp.

Nhóm 4 - Nghiên cứu viên và giảng viên: Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận công việc: tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến kế toán, kiểm toán; trợ lý giảng dạy các môn học có liên quan đến kế toán, kiểm toán; triển vọng trong tương lai có thể trở thành giảng viên, nghiên cứu viên cao cấp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán...;

Khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp

Có khả năng đảm trách các công việc như kế toán tài chính, kế toán quản trị, khai báo thuế, kiểm soát nội bộ tại doanh nghiệp; có khả năng tổng hợp và phân tích số liệu kế toán, phân tích báo cáo tài chính, phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; đưa ra các giải pháp phục vụ yêu cầu quản lý, giúp lãnh đạo doanh nghiệp quản lý kinh tế tài chính;

Có khả năng tham gia tổ chức, xử lý các công việc kế toán trong tất cả các loại hình doanh nghiệp; có khả năng tham gia vào công việc kiểm toán tại doanh nghiệp và đáp ứng các yêu cầu về công việc của các công ty kiểm toán;

Có khả năng hoạch định chính sách kế toán, thuế tại các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế, xã hội.

Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Kế toán có thể tiếp tục học bằng hai, sau đại học (bậc Thạc sĩ, Tiến sĩ) thuộc khối ngành kinh tế trong và ngoài nước.

Cử nhân ngành kế toán có thể tiếp tục học để được cấp chứng chỉ nghề nghiệp kế toán kiểm toán do các tổ chức hiệp hội nghề nghiệp tổ chức và tham gia là thành viên của các hiệp hội kế toán, kiểm toán và tài chính trong và ngoài nước như CPA (Việt Nam), CPA (Úc), ACCA (Anh); CMA (Mỹ).

7. Quy trình đào tạo và công nhận tốt nghiệp

7.1. Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện trong 7 đến 8 kì, trong đó có thời gian tích lũy kiến thức tại trường và thực tập tại cơ sở thực tế, đào tạo theo hình thức tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của nhà trường.

7.2. Quy trình tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Thang điểm: thang điểm 10 và quy đổi theo hệ A, B, C, D, F

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ

Loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	9,0 – 10,0	A+	4
	8,5 – 8,9	A	3,7
	8,0 – 8,4	B+	3,5
	7,0 – 7,9	B	3,0
	6,5 – 6,9	C+	2,5
	5,5 – 6,4	C	2,0
	5,0 – 5,4	D+	1,5
	4,0 – 4,9	D	1
Không đạt	0,0 – 3,9	F	0

- Điểm học phần (Z) bao gồm:

+ Điểm chuyên cần (đi học đầy đủ) , tham gia thảo luận trên lớp, chuẩn bị bài tập đầy đủ, tham gia bài tập nhóm (X) được tính:

+ Điểm tham gia giữa kì (Y1) được tính:

+ Điểm thi hết môn học (Y2) được tính:

Điểm Z được tính theo công thức: $Z=0,1.X+0,3.Y1+0,60.Y2$

PHẦN II

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ toàn khoá: **124** (không bao gồm GDTC, GDQP)

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
I	Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC, GDQP)	33
	Học phần bắt buộc	27
	Học phần tự chọn	6
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	91
1	Kiến thức cơ sở ngành	13
2	Kiến thức ngành	11
3	Kiến thức chuyên ngành	55
	Học phần bắt buộc	39
	Học phần tự chọn	6
	Kỹ năng bổ trợ	10
4	Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp/HP thay thế Khóa luận tốt nghiệp	12
	<i>Thực tập</i>	4
	<i>Khóa luận tốt nghiệp/các môn thay thế</i>	8
Tổng số:		124

1. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết (Mã học phần)
				Lên lớp			Thực hành...	Tự học, tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
I.	Kiến thức giáo dục đại cương		33						
	Học phần bắt buộc		27						
1	1050001	Triết học Mac – Lê Nin	3	15	3	27		90	
2	1050002	Kinh tế chính trị Mac - Lê Nin	2	15	2	13		60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết (Mã học phần)
				Lên lớp			Thực hành...	Tự học, tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
3	1050003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	3	13		60	
4	1050004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	15	2	13		60	
5	1050005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	2	13		60	
6	1040001	Tiếng Anh 1	4	30	2	28		120	
7	1040002	Tiếng Anh 2	4	30	2	28		120	1040002
8	1040005	Tiếng Anh chuyên ngành	4	30	2	28		120	1040001 1040002
9	1030001	Tin học	2	15			25	60	
10	1010103	Đạo đức nghề nghiệp và Pháp luật về phòng chống tham nhũng	2	20		10		60	
	Học phần tự chọn (Chọn 3 học phần)		6						
11	1015004	Pháp luật đại cương	2	20		10		60	
12	1050009	Đại số tuyến tính	2	15	10	5		60	
13	1050009	Xác suất thống kê	2	15	10	5		60	
14	105010	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	15		15			
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		91						
1	Kiến thức cơ sở ngành		13						
15	1020101	Kinh tế vi mô	2	15	10	5		60	
16	1020102	Kinh tế vĩ mô	2	15	10	5		60	1020101
17	1021101	Luật kế toán	2	15		15		60	
18	1022202	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	20	5	20		90	
19	1021102	Thị trường và giá cả	2	20	10			60	
20	1023202	Quản trị học	2	20		10		60	
2	Kiến thức ngành		11						
21	1021201	Nguyên Lý kế toán	3	25	10	10		90	
22	1022101	Thị trường tài chính và định chế tài chính	2	20	5	5		60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết (Mã học phần)
				Lên lớp			Thực hành...	Tự học, tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
23	1021202	Kiểm toán căn bản	2	15		15		60	
24	1021203	Thuế	2	15	5	10		60	
25	1022306	Tài chính quốc tế	2	15	5	10		60	
3	Kiến thức chuyên ngành		55						
	Học phần bắt buộc		39						
26	1021301	Tài chính doanh nghiệp	3	20	15		10	90	
27	1021301	Kế toán tài chính 1	3	20	15	10		90	
28	1021302	Kế toán tài chính 2	3	20	15	10		90	1021301
29	1022305	Tài chính công	3	20	10	15		90	
30	1021303	Kế toán máy	2	15			25	60	
31	1021304	Kế toán thuế	2	15	10	5		60	
32	1021305	Kế toán quản trị	2	15	10	5		60	
33	1021306	Kế toán xây dựng cơ bản	2	15	10		8	60	
34	1021307	Phân tích báo cáo tài chính	2	15	10	5		60	
35	1021308	Kế toán quốc tế	2	15	5	10		60	
36	1021309	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	20	10	15		90	
37	1021310	Tổ chức công tác kế toán	4	30	10	10	16	120	
38	1021311	Kế toán ngân hàng thương mại	2	15	10	5		60	
39	1021312	Kế toán hợp nhất kinh doanh	2	15	10	5		60	
40	1021313	Kiểm toán tài chính	3	20	10	15		90	1021202
41	1021314	Đề án môn học	1					15	
	Học phần Tự chọn (chọn 3 học phần)		6						
42	1021315	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	15	10	5		60	
43	1021316	Kế toán doanh nghiệp dịch vụ	2	15	5	10		60	
44	1021317	Quản trị tài chính công ty đa quốc gia	2	15	5	10		60	
45	1021318	Chuẩn mực kế toán kiểm toán	2	15	5	10		60	
46	1021601	Thị trường chứng khoán	2	15	5	10		60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết (Mã học phần)
				Lên lớp			Thực hành...	Tự học, tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
47	1021319	Kế toán chi phí	2	15	5	10		60	
	Kỹ năng bổ trợ		10						
48	1021401	Định giá tài sản	2	5		10	20	60	
49	1021402	Kỹ năng đàm phán	2	5		10	20	60	
50	1021403	Kỹ năng lập kế hoạch	2	5		10	20	60	
51	1021404	Kỹ năng đọc, hiểu báo cáo tài chính	2	5		10	20	60	
52	1021405	Kỹ năng làm báo cáo thuế	2	5		10	20	60	
4	Kiến thức tốt nghiệp		12						
53	1021501	Thực tập tốt nghiệp	4						
54	1021601	Khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp	8						
	Các môn thay thế khóa luận		8						
55	1021602	Kiểm toán báo cáo tài chính	3	25	10	10		90	
56	1021307	Quản trị tài chính doanh nghiệp	2	15	5	10		60	
57	1021603	Kiểm toán nội bộ	3	25	10	10		90	
Viết khoá luận tốt nghiệp; thực tập chuyên môn; đăng ký học và thi các môn học thay cho khoá luận tốt nghiệp: 12 tín chỉ									
4.1. Toàn bộ sinh viên đi thực tập chuyên môn trong thời gian tương đương: 4 tín chỉ									
4.2. Viết khoá luận tốt nghiệp: áp dụng đối với sinh viên đủ điều kiện theo quy định của Trường: 8 tín chỉ									
4.3. Sinh viên không được viết Khoá luận tốt nghiệp hoặc không có nguyện vọng viết Khoá luận tốt nghiệp phải đăng ký học và thi các môn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 8 tín chỉ và thực tập 4 tín chỉ.									
	Tổng tín chỉ toàn khoá		124						
Kiến thức không tích lũy – 11 TC									
		Giáo dục QP-AN	8						
		Giáo dục thể chất	3						

3. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Thời gian, địa điểm học	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4
Dự kiến học kỳ	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số tín chỉ: 124 tín chỉ	18	18	16	18	18	18	18
Các môn học dưới đây không tính điểm vào điểm trung bình trung tích lũy nhưng được tính làm điều kiện tốt nghiệp, cấp bằng cuối khóa (trừ kỹ năng bổ trợ). 1. Môn học Giáo dục thể chất: 03 tín chỉ, sinh viên đăng ký học: 02 tín chỉ và học kỳ 1 và 1 tín chỉ vào học kỳ 2 2. Môn học Giáo dục Quốc phòng: 08 tín chỉ, học 01 tháng, tại trường hoặc đơn vị quân đội							

Bảng chi tiết kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Mã học phần	Học phần	Tín chỉ	Bố trí học kì						
				1	2	3	4	5	6	7
I	Kiến thức giáo dục đại cương		33							
	Học phần bắt buộc		27							
1	1050001	Triết học Mac – Lê Nin	3	3						
2	1050002	Kinh tế chính trị Mac - Lê Nin	2	2						
3	1050003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2						
4	1050004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2				2			
5	1050005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		2					
6	1040001	Tiếng Anh 1	4	4						
7	1040002	Tiếng Anh 2	4		4					
8	1040005	Tiếng Anh chuyên ngành	4			4				
9	1030001	Tin học	2	2						
10	1010103	Đạo đức nghề nghiệp và Pháp luật về phòng chống tham nhũng	2			2				
	Học phần tự chọn (Chọn 3 học phần)		6							
11	1015004	Pháp luật đại cương	2		2					
12	1050009	Đại số tuyến tính	2							
13	1050009	Xác suất thống kê	2		2					
14	105010	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2		2					
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		94							
1	Kiến thức cơ sở ngành		13							
15	1020101	Kinh tế vi mô	2	2						
16	1020102	Kinh tế vĩ mô	2		2					

17	1021101	Luật kế toán	2		2				
18	1022202	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	3					
19	1021102	Thị trường và giá cả	2		2				
20	1023202	Quản trị học	2			2			
2	Kiến thức ngành		11						
21	1021201	Nguyên lý kế toán	3				3		
22	1022101	Thị trường tài chính và định chế tài chính	2			2			
23	1021202	Kiểm toán căn bản	2			2			
24	1021203	Thuế	2			2			
25	1022306	Tài chính quốc tế	2			2			
3	Kiến thức chuyên ngành		58						
	Học phần bắt buộc		42						
26	1021301	Tài chính doanh nghiệp	3				3		
27	1021301	Kế toán tài chính 1	3				3		
28	1021302	Kế toán tài chính 2	2					2	
29	1022305	Tài chính công	3					3	
30	1021303	Kế toán máy	2					2	
31	1021304	Kế toán thuế	2					2	
32	1021305	Kế toán quản trị	2				2		
33	1021306	Kế toán xây dựng cơ bản	2					2	
34	1021307	Phân tích báo cáo tài chính	2				2		
35	1021308	Kế toán quốc tế	2				2		
36	1021309	Kế toán hành chính sự nghiệp	3					3	
37	1021310	Tổ chức công tác kế toán	4						4
38	1021311	Kế toán ngân hàng thương mại	2					2	
39	1021312	Kế toán hợp nhất kinh doanh	2					2	
40	1021313	Kiểm toán tài chính	3						3
41	1021314	Đề án môn học	1						1
	Học phần Tự chọn (chọn 3 học phần)		6						
42	1021315	Phân tích hoạt động kinh doanh	2						
43	1021316	Kế toán doanh nghiệp dịch vụ	2						2
44	1021317	Quản trị tài chính công ty đa quốc gia	2						
45	1021318	Chuẩn mực kế toán kiểm toán	2						

46	1021601	Thị trường chứng khoán	2						2	
47	1021319	Kế toán chi phí	2						2	
	Kỹ năng bổ trợ		10							
48	1021401	Định giá tài sản	2						2	
49	1021402	Kỹ năng đàm phán	2						2	
50	1021403	Kỹ năng lập kế hoạch	2							2
51	1021404	Kỹ năng đọc, hiểu báo cáo tài chính	2							2
52	1021405	Kỹ năng làm báo cáo thuế	2							2
4	Kiến thức tốt nghiệp		12							
53	1021501	Thực tập tốt nghiệp	4							4
54	1021601	Khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp	8							8
	Các môn thay thế khóa luận		8							
55	1021602	Kiểm toán báo cáo tài chính	3							3
56	1021307	Quản trị tài chính doanh nghiệp	2							2
57	1021603	Kiểm toán nội bộ	3							3

4. Ma trận các học phần hình thành năng lực gồm: Kiến thức, Kỹ năng/ phẩm chất đạo đức, mức tự chủ và trách nhiệm theo chuẩn đầu ra của CTĐT

(Phụ lục đính kèm Phụ lục 01)

PHỤ LỤC 01

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHU VĂN AN
KHOA KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG MA TRẬN NĂNG LỰC CHUẨN ĐẦU RA THEO THANG BLOOM

TT	MÃ HỌC PHẦN	KHỐI KIẾN THỨC	CHUẨN ĐẦU RA														
			Kiến thức			Kỹ năng nghề nghiệp							Mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm				
			KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	KN7	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5
I		Kiến thức giáo dục đại cương															
		Học phần bắt buộc															
1	1050001	Triết học Mac – Lê Nin	2										1				
2	1050002	Kinh tế chính trị Mac – Lê Nin	2										1				
3	1050003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										1	2			
4	1050004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2										1	2	3	3	4
5	1050005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3										1	2	3	3	4
6	1040001	Tiếng Anh 1	3										1	2	3	3	4
7	1040002	Tiếng Anh 2	3										1	2	3	3	4
8	1040005	Tiếng Anh chuyên ngành	3										1	2	2	2	4

CHUẨN ĐẦU RA																		
TT	MÃ HỌC PHẦN	KHỐI KIẾN THỨC	Kiến thức			Kỹ năng nghề nghiệp							Mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm					
			KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	KN7	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5	
9	1030001	Tin học	3											1	2	2	2	4
10	1010103	Đạo đức nghề nghiệp và Pháp luật về phòng chống tham nhũng	3											1	2	2	2	4
		Học phần tự chọn (Chọn 3 học phần)																
11	1015004	Pháp luật đại cương	2											1	2	2	2	4
12	1050009	Đại số tuyến tính	2											1	2	2	2	4
13	1050009	Xác suất thống kê	3											1	2	2	2	4
14	105010	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3											1	2	2	2	4
II		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																
1		Kiến thức cơ sở ngành																
15	1020101	Kinh tế vi mô	3	3			2	4	2	2	2	2	4	4	4	1	1	4
16	1020102	Kinh tế vĩ mô	3	3			2	4	2	2	2	2	4	4	4	1	1	4
17	1021101	Luật kế toán	3	3			2	4	2	2	2	2	4	4	4	1	1	4
18	1022202	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	3			2	4	2	2	2	2	4	4	4	1	1	4
19	1021102	Thị trường và giá cả	3	3			2	4	2	2	2	2	4	4	4	1	1	4
20	1023202	Quản trị học	3	3			2	4	2	2	2	2	4	4	4	1	1	4

		CHUẨN ĐẦU RA															
TT	MÃ HỌC PHẦN	KHỐI KIẾN THỨC	Kiến thức			Kỹ năng nghề nghiệp							Mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm				
			KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	KN7	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5
				3													
2	Kiến thức ngành																
21	1021201	Nguyên Lý kế toán	3	4		2	4	2	2	2	2	2	4	4	1	1	4
22	1022101	Thị trường tài chính và định chế tài chính	3	3		2	4	2	2	2	2	2	4	4	1	1	4
23	1021202	Kiểm toán căn bản	3	3		2	4	2	2	2	2	2	4	4	1	1	4
24	1021203	Thuế	3	3		2	4	2	2	2	2	2	4	4	1	1	4
25	1022306	Tài chính quốc tế	3	3		2	4	2	2	2	2	2	4	4	1	1	4
3	Kiến thức chuyên ngành																
	Học phần bắt buộc																
26	1021301	Tài chính doanh nghiệp	2	3	3	2	4	2	2	2	2	2	4	4	1	1	4
27	1021301	Kế toán tài chính 1	2	3	3	2	4	2	2	2	2	2	4	4	1	1	4
28	1021302	Kế toán tài chính 2	2	3	3	2	4	2	2	2	2	2	4	4	1	1	4
29	1022305	Tài chính công	4	3	3	2	4	2	2	2	2	2	4	4	1	1	4
30	1021303	Kế toán máy	2	3	3	2	4	2	2	2	2	2	4	4	1	1	4
31	1021304	Kế toán thuế	2	3	3	2	4	2	2	2	2	2	4	4	1	1	4
32	1021305	Kế toán quản trị	2	3	3	2	4	2	2	2	2	2	4	4	1	1	4
33	1021306	Kế toán xây dựng cơ bản	2	3	3	2	4	2	2	2	2	2	4	4	1	1	4

[illegible]

CHUẨN ĐẦU RA																	
TT	MÃ HỌC PHẦN	KHỐI KIẾN THỨC	Kiến thức			Kỹ năng nghề nghiệp							Mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm				
			KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	KN7	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5
			3	3	3	2	4	2	2	2	2	4	4	4	1	1	4
48	1021401	Định giá tài sản	3	2	3	2	4	2	2	2	2	4	4	4	1	1	4
49	1021402	Kỹ năng đàm phán	3	2	3	2	4	2	2	2	2	4	4	4	1	1	4
50	1021403	Kỹ năng lập kế hoạch	3	2	3	2	4	2	2	2	2	4	4	4	1	1	4
51	1021404	Kỹ năng đọc, hiểu báo cáo tài chính	2	2	3	2	4	2	2	2	2	4	4	4	1	1	4
52	1021405	Kỹ năng làm báo cáo thuế	2	3	3	2	4	2	2	2	2	4	4	4	1	1	4
4	Kiến thức tốt nghiệp																
53	1021501	Thực tập tốt nghiệp	4	4	4	2	4	2	2	2	2	4	4	4	1	1	4
54	1021601	Khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp	4	4	4	2	4	2	2	2	2	4	4	4	1	1	4
	Các môn thay thế khóa luận																
55	1021602	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	3	3	2	4	2	2	2	2	4	4	4	1	1	4
56	1021307	Quản trị tài chính doanh nghiệp	2	3	3	2	4	2	2	2	2	4	4	4	1	1	4
57	1021603	Kiểm toán nội bộ	2	3	3	2	4	2	2	2	2	4	4	4	1	1	4

PHỤ LỤC 02

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHU VĂN AN

KHOA KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày tháng năm 2023

BẢNG DANH SÁCH HỌC PHẦN VÀ GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH

TT	Tên học phần	Tên giảng viên phụ trách	Học hàm /Học vị	Khoa/Bộ môn	Cơ hữu/ Thỉnh giảng	Ghi chú
1						
2						
3						
4						
...						

Lưu ý: - *Mỗi học phần có thể do 1 hoặc nhiều giảng viên giảng dạy; xếp theo thứ tự ưu tiên.*

- *Mỗi giảng viên giảng dạy không quá 03 học phần*

TM. BAN CHỦ NHIỆM KHOA

TRƯỞNG KHOA



TS Hà Huy Tuấn

